

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch phát triển trồng trọt giai đoạn 2026 - 2030,
định hướng đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Trồng trọt năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Căn cứ Kết luận số 162-KL/TU ngày 17/4/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khoá I), nhiệm kỳ 2025 – 2030 tại Hội nghị lần thứ 14;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 440/TTr-SNNMT ngày 10/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển trồng trọt giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân

dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chi nhánh Gia Lai;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Chánh Văn phòng, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, N1, N7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Mah Tiệp

KẾ HOẠCH

Phát triển trồng trọt giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

Gia Lai có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển ngành trồng trọt với diện tích đất sản xuất lớn, điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp với nhiều loại cây trồng. Thời gian qua, ngành trồng trọt của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả tích cực, từng bước hình thành các vùng sản xuất tập trung, phát triển liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ, góp phần nâng cao giá trị gia tăng.

Tuy nhiên, sản xuất trồng trọt vẫn còn một số hạn chế như: quy mô sản xuất nhỏ lẻ, thiếu liên kết bền vững; chuyển đổi cơ cấu cây trồng còn chậm; hiệu quả sử dụng đất chưa cao; năng lực chế biến, bảo quản còn hạn chế; việc ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất còn chưa đồng bộ.

Do đó, việc xây dựng và ban hành Kế hoạch phát triển trồng trọt giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035 là cần thiết nhằm tổ chức lại sản xuất, phát huy tiềm năng, nâng cao hiệu quả, phát triển bền vững ngành trồng trọt, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phần I

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TRỒNG TRỌT GIA LAI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. TIỀM NĂNG, LỢI THẾ

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Gia Lai được thành lập trên cơ sở sáp nhập tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai, với diện tích tự nhiên 21.576,53 km²; có 135 đơn vị hành chính, gồm 110 xã và 25 phường. Có vị trí địa lý quan trọng trong tam giác phát triển kinh tế - xã hội 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia; nằm trên hành lang thương mại quốc tế Myanmar, Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan, Bắc Campuchia vào khu vực Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung thông qua Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh đến Cảng biển Quy Nhơn - cửa ngõ giao thương quốc tế; đồng thời, nằm trên hành lang phát triển kinh tế - đô thị Bắc Nam thông qua đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14, kết hợp Cảng hàng không Pleiku, Cảng hàng không Phù Cát.

Với lợi thế về vị trí địa lý của Gia Lai, là điều kiện thuận lợi và là nguồn lực quan trọng trong phát triển sản xuất và lưu thông nông sản hàng hóa của Gia Lai.

1.2. Đặc điểm địa hình

Gia Lai có độ cao trung bình so với mực nước biển từ 700 - 800 m, độ dốc trung bình 3-15⁰. Địa hình đa dạng, có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam, nghiêng từ Đông sang Tây.

Với đặc điểm địa hình đa dạng, các cao nguyên (Kon Hà Nừng, Pleiku), đồi gò và thung lũng, đồng bằng, kết hợp đất đỏ bazan màu mỡ, tạo lợi thế lớn phát triển nông nghiệp, đặc biệt là phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như cà phê, hồ tiêu, chanh dây, sầu riêng, chuối,...

1.3. Đặc điểm khí hậu

Gia Lai có khí hậu nhiệt đới gió mùa, kết hợp giữa khí hậu cao nguyên đặc trưng của vùng Tây Nguyên và khí hậu nhiệt đới gió mùa ven biển. Với sự kết hợp giữa khí hậu cao nguyên và khí hậu ven biển, tạo nên bức tranh khí hậu đa dạng và phong phú, phù hợp cho nhiều đối tượng cây trồng sinh trưởng, phát triển.

1.4. Tài nguyên đất

Diện tích đất nông nghiệp của Gia Lai có 1.927.322 ha, trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp có 976.841 ha (gồm có: đất trồng cây hàng năm 499.618 ha và 477.223 ha đất trồng cây lâu năm).

Về điều kiện thổ nhưỡng: Gia Lai có 11 nhóm đất chính với 35 loại đất, trong đó nhóm đất đỏ vàng có diện tích 1.155.573 ha, chiếm 53,56% tổng diện tích tự nhiên. Nhóm đất đỏ vàng là nhóm đất có nhiều loại đất quý hiếm, đặc biệt là đất đỏ bazan - loại đất rất thích hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng.

1.5. Tài nguyên nước

Trên địa bàn tỉnh hiện có 283 hồ chứa, 486 đập dâng, 274 trạm bơm; 7.813 km kênh mương các loại. Tổng năng lực thiết kế tưới cho khoảng 187.910 ha đất gieo trồng. Bên cạnh đó, còn có nhiều công trình thủy điện và các công trình tạm, bán kiên cố; hàng ngàn ao, hồ nhỏ, giếng đào người dân tự đầu tư lấy nước tưới cho hàng trăm ngàn ha cây trồng.

1.6. Tài nguyên du lịch

Với điều kiện địa lý đa dạng về địa hình, thiên nhiên đã ban tặng cho Gia Lai nhiều thắng cảnh. Bên cạnh nhiều thắng cảnh, Gia Lai có nền văn hóa truyền thống với 44 dân tộc anh em sinh sống, tiêu biểu cho di sản văn hóa phi vật thể “Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên”.

Sự đa dạng của tài nguyên du lịch thiên nhiên và văn hóa của Gia Lai là lợi thế để kết hợp khai thác loại hình du lịch sinh thái gắn với phát triển nông sản hàng hóa của tỉnh.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

- Giai đoạn 2021 - 2025, ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh có bước phát triển khá toàn diện cả về nông nghiệp, nông dân và nông thôn theo

hướng bền vững, nâng cao hiệu quả và giá trị gia tăng; tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2021 - 2025 đạt 3,75%, chiếm tỷ trọng 27,2% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Hoạt động xuất khẩu của tỉnh ngày càng được mở rộng thị trường và tăng trưởng về kim ngạch. Đã thu hút được nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư xây dựng cơ sở sơ chế, nhà máy chế biến; đầu tư liên kết phát triển nông sản hàng hóa đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, thúc đẩy phát triển sản xuất hiệu quả và bền vững.

- Hoạt động khoa học công nghệ được quan tâm, chú trọng. Nhiều doanh nghiệp đã chủ động ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ cao vào sản xuất trồng trọt.

- Công tác an sinh xã hội được đảm bảo; cơ sở hạ tầng vùng nông thôn, vùng đặc biệt khó khăn được quan tâm đầu tư; huy động nhiều nguồn lực, lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đảm bảo phục vụ phát triển sản xuất và lưu thông nông sản hàng hóa.

Với lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội là tiềm năng và nguồn lực quan trọng trong phát triển sản xuất trồng trọt.

II. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Những kết quả đạt được

- Trong giai đoạn 2021 - 2025, sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh cơ bản duy trì ổn định, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, từng bước gắn với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu. Công tác tổ chức lại sản xuất được quan tâm triển khai; việc hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh từng bước khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, ổn định sinh kế cho người dân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

- Tỉnh đã tập trung xây dựng, củng cố và phát triển các vùng nguyên liệu cây trồng hàng hóa chủ lực gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ. Đến nay, đã hình thành 09 vùng nguyên liệu đối với các cây trồng chủ lực của tỉnh gồm: cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, mía, sắn, sầu riêng, chuối và chanh dây. Đồng thời, toàn tỉnh tiếp tục duy trì, củng cố và mở rộng quy mô 217 chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản hiện có; phấn đấu hình thành từ 300 - 350 chuỗi liên kết vào năm 2030.

- Một số cây trồng hàng hóa chủ lực tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu sản xuất trồng trọt của tỉnh. Năm 2025, diện tích cà phê đạt 108.987 ha, sản lượng 341.022 tấn; hồ tiêu 8.425 ha, sản lượng 26.632 tấn; điều 40.226 ha, sản lượng 38.125 tấn; cao su 86.064 ha, sản lượng 79.249 tấn; mía 51.795 ha, sản lượng 3.533.067 tấn; sắn 83.675 ha, sản lượng 1.719.858 tấn; sầu riêng 8.932 ha, sản lượng 50.054 tấn; chuối 9.742 ha, sản lượng 217.960 tấn; chanh dây 5.384,2 ha, sản lượng 90.575 tấn. Các cây trồng này đã tạo nguồn nguyên liệu tương đối ổn định cho chế biến, tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

- Liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm từng bước được mở rộng. Trong đó, diện tích liên kết đối với cà phê đạt gần 45.530 ha, hồ tiêu 2.610 ha, điều gần 19.640 ha, cao su trên 78.130 ha, mía trên 48.850 ha, sắn gần 35.270 ha, sầu riêng trên 4.190 ha, chuối trên 4.560 ha và chanh dây trên 4.550 ha. Tỉnh đã chủ động rà soát, kết nối, mời gọi một số doanh nghiệp có năng lực tài chính, có uy tín và định hướng gắn bó lâu dài tham gia đầu tư phát triển các ngành hàng có thể mạnh như cà phê, hồ tiêu, chanh dây, sầu riêng, chuối, góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Công tác chuẩn hóa quy trình sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật, sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc tiếp tục được quan tâm thực hiện. Một số sản phẩm nông sản của tỉnh đã từng bước khẳng định vị thế trên thị trường, như chanh dây Gia Lai là lô hàng chanh dây đầu tiên của Việt Nam xuất khẩu sang châu Âu theo Hiệp định EVFTA; sản phẩm LOPANG BANANA là sản phẩm chuối Việt Nam đầu tiên được phân phối qua 81 siêu thị tại Hàn Quốc; một số sản phẩm như cà phê, hồ tiêu, sầu riêng đã và đang tiếp cận các thị trường khó tính như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc.

- Công tác cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu được triển khai và đạt một số kết quả tích cực. Đến năm 2025, sầu riêng đã được cấp 67 mã số vùng trồng với diện tích 1.539,14 ha và 06 mã số cơ sở đóng gói; chuối được cấp 38 mã số vùng trồng với diện tích 3.258,36 ha và 27 mã số cơ sở đóng gói; chanh dây được cấp 48 mã số vùng trồng với diện tích 1.153,05 ha và 06 mã số cơ sở đóng gói. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao năng lực truy xuất nguồn gốc, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu chính ngạch.

2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, sản xuất trồng trọt Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025 vẫn còn một số tồn tại, hạn chế.

- Quy mô sản xuất nhìn chung vẫn còn nhỏ lẻ, phân tán; việc tổ chức xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn về sản lượng, chất lượng và sản xuất theo hợp đồng gắn với thị trường tiêu thụ còn chậm. Khâu liên kết, hợp tác trong sản xuất giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân chưa bền vững; vai trò của các bên tham gia liên kết trong chuỗi giá trị còn hạn chế, nhất là vai trò của doanh nghiệp trong xây dựng, duy trì và phát triển bền vững vùng nguyên liệu.

- Chất lượng nông sản giữa các vùng nguyên liệu, vùng sản xuất chưa đồng đều. Tập quán canh tác của một bộ phận người dân vẫn còn dựa vào kinh nghiệm, cảm tính; tình trạng lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích sinh trưởng còn xảy ra, dẫn đến nguy cơ tồn dư hóa chất, ảnh hưởng đến chất lượng nông sản, gây ô nhiễm môi trường đất, nước và làm giảm khả năng đáp ứng các yêu cầu của thị trường xuất khẩu.

- Mặc dù sản lượng một số nông sản hàng hóa của tỉnh khá lớn, tạo lợi thế cạnh tranh và bảo đảm nguồn cung cho chế biến, xuất khẩu, song tỷ lệ sản phẩm được chứng nhận đạt tiêu chuẩn còn thấp. Phần lớn nông sản xuất khẩu vẫn dưới

dạng thô hoặc chỉ qua sơ chế cơ bản, chưa qua chế biến sâu, giá trị gia tăng chưa cao. Đối với ngành hàng cà phê, khoảng 60% sản phẩm xuất khẩu vẫn ở dạng cà phê nhân thô; đối với hồ tiêu, chủ yếu vẫn xuất khẩu dưới dạng tiêu đen nguyên hạt.

- Đối với một số ngành hàng có thể mạnh như cà phê, chanh dây, sầu riêng, những hạn chế nội tại vẫn còn khá rõ. Cà phê chủ yếu vẫn là sản xuất nông hộ nhỏ lẻ, chất lượng chưa đồng đều, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ còn thiếu tính bền vững; chanh dây còn tiềm ẩn rủi ro lớn về dịch bệnh, chất lượng chưa ổn định, chuỗi liên kết còn yếu; sầu riêng còn tình trạng phát triển tự phát ở một số nơi, chưa tuân thủ đầy đủ quy trình kỹ thuật, khó kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

- Các thị trường nhập khẩu ngày càng đặt ra yêu cầu cao về kiểm dịch thực vật, truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm và giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Trong khi đó, công tác quản lý, kiểm soát chất lượng nông sản xuất khẩu trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn; đây là thách thức lớn đối với sản xuất trồng trọt của tỉnh trong bối cảnh quy mô sản xuất còn manh mún, phân tán, thiếu đồng bộ.

3. Nhận diện vấn đề trọng tâm cần tập trung giải quyết trong giai đoạn tới

Xác định sản xuất trồng trọt là phải chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng sang nâng cao chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng. Trọng tâm là tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung, chuyên canh; phát triển vùng nguyên liệu đạt chuẩn; đẩy mạnh liên kết chuỗi; tăng cường kiểm soát chất lượng, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc; đồng thời, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

- **Thứ nhất**, đối với nhóm cây trồng ổn định bảo đảm an ninh lương thực, sinh kế cộng đồng và tăng thu nhập, cần tiếp tục duy trì diện tích hợp lý, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất; đồng thời, gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Đây là nhóm cây trồng giữ vai trò nền tảng trong bảo đảm an ninh lương thực, ổn định đời sống dân cư và phát triển kinh tế nông thôn.

- **Thứ hai**, đối với nhóm cây nguyên liệu ổn định gắn với doanh nghiệp xuất khẩu, chế biến sẵn có như mía, sắn, điều, cao su, chuối, tỉnh đã hình thành được vùng nguyên liệu, doanh nghiệp thu mua, chế biến và thị trường tiêu thụ tương đối rõ.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là cần tiếp tục củng cố vùng nguyên liệu theo hướng tập trung, đạt chuẩn; nâng cao chất lượng, tăng tính bền vững của liên kết hợp đồng và bảo đảm ổn định nguồn nguyên liệu cho chế biến, xuất khẩu.

- **Thứ ba**, đối với nhóm cây nguyên liệu gắn với xây dựng chuỗi OCOP, cần tiếp tục tổ chức lại sản xuất, gắn vùng nguyên liệu với chế biến, truy xuất nguồn gốc, phát triển thương hiệu, bao bì, nhãn hiệu và xúc tiến thương mại. Việc phát triển sản phẩm OCOP cần được thực hiện đồng bộ từ khâu sản xuất

nguyên liệu đến tiêu thụ sản phẩm, nhằm nâng cao giá trị gia tăng, khai thác hiệu quả lợi thế sản phẩm đặc trưng của từng địa phương.

- **Thứ tư**, đối với nhóm cây trồng có tiềm năng tăng giá trị thông qua chế biến sâu như cà phê, chanh dây, sầu riêng, đây là nhóm cây có lợi thế nổi trội về điều kiện tự nhiên, quy mô sản xuất, chất lượng sản phẩm và khả năng mở rộng thị trường.

Tuy nhiên, các hạn chế hiện nay chủ yếu tập trung ở quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chất lượng chưa đồng đều, liên kết chuỗi chưa chặt chẽ, tỷ lệ chế biến sâu còn thấp, hạ tầng phục vụ sơ chế, bảo quản, đóng gói và chế biến còn hạn chế. Vì vậy, cần ưu tiên tập trung nguồn lực để phát triển nhóm cây trồng này theo hướng hình thành vùng nguyên liệu đạt chuẩn, gắn với doanh nghiệp đầu chuỗi, cơ sở chế biến sâu và thị trường xuất khẩu.

Phần II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRỒNG TRỌT GIAI ĐOẠN 2026 - 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2035

I. ĐỊNH HƯỚNG

1. Phát triển trồng trọt theo hướng tuần hoàn, phát thải carbon thấp, thân thiện với môi trường. Sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

2. Tổ chức lại sản xuất theo vùng chuyên canh, gắn với chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và xây dựng mã số vùng trồng. Xây dựng, phát triển các vùng nguyên liệu cây trồng hàng hóa đạt chuẩn gắn với chuỗi giá trị và chế biến sâu, xuất khẩu.

3. Tăng tỷ trọng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế, theo hướng hữu cơ kết hợp ứng dụng công nghệ cao để nâng cao hiệu quả, chất lượng, giá trị gia tăng, thúc đẩy xuất khẩu nông sản hàng hóa của tỉnh.

4. Tiếp tục quản lý chặt chẽ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thực hiện chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), đẩy mạnh ứng dụng quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) và ứng dụng công nghệ cao trong dự tính, dự báo sinh vật gây hại cây trồng.

5. Áp dụng cơ giới hóa đồng bộ từ khâu sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị trước hết đối với sản phẩm chủ lực tại các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn. Phát triển và áp dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch nhằm giảm tổn thất nông sản cả về số lượng, chất lượng và gia tăng giá trị nông sản.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu chung

Phát triển trồng trọt thành ngành kinh tế kỹ thuật hoàn chỉnh, chuyên nghiệp, sản phẩm có sức cạnh tranh cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, gia tăng giá trị xuất khẩu; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống có hiệu quả thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo việc làm, nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống cho nông dân góp phần vào tăng trưởng, phát triển kinh tế, ổn định xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trồng trọt bình quân 2,2 - 2,5%/năm; tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt bình quân trên 10%/năm. Tổng giá trị sản xuất ước đạt 40.265 tỷ đồng, tăng 6.945 tỷ đồng so với năm 2025.

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng kém hiệu quả với diện tích khoảng 26.710 ha. Trong đó: đất trồng lúa 3.790 ha, đất trồng mía 7.660 ha, đất trồng sắn 7.745 ha, đất trồng điều 4.020 ha và chuyển đổi trên đất trồng cây trồng khác 3.495 ha.

- Xây dựng vùng nguyên liệu gắn với chuỗi liên kết chế biến sâu của các doanh nghiệp: 3 - 5 vùng/3 - 5 doanh nghiệp. Quy mô vùng nguyên liệu có xây dựng liên kết: Cà phê: 81.026 ha/tổng diện tích 110.000 ha (tăng 35.500 ha, hiện có 45.526 ha); Sầu riêng: 8.693 ha/tổng diện tích 10.000 ha (tăng 4.500 ha, hiện có 4.192 ha); Chanh dây 4.956 ha/tổng diện tích 10.000 ha (tăng 500 ha, hiện có 4.455 ha).

- Xây dựng 300 - 350 chuỗi, gồm: Chuỗi tạo vùng nguyên liệu tập trung mới; chuỗi tạo vùng nguyên liệu cho các sản phẩm OCOP; chuỗi an toàn nông sản; chuỗi chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ để thực hiện kế hoạch giảm phát thải.

- Tỷ lệ diện tích sản xuất thực hành nông nghiệp tốt (GAP) và tương đương 10 - 15%.

- Tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu 03 ngành hàng cà phê, sầu riêng, chanh dây tăng 10 - 15%/năm. Trên 50% giá trị xuất khẩu các sản phẩm cây trồng hàng hóa chủ lực của tỉnh (cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, sầu riêng, chanh dây, chuối) qua sơ chế cơ bản, chế biến và chế biến sâu.

- Giá trị sản phẩm bình quân trên 01 ha đất trồng trọt đạt 160 - 165 triệu đồng.

3. Định hướng đến năm 2035

- Phân đầu đến năm 2035, trồng trọt Gia Lai thuộc nhóm đứng đầu khu vực Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước. Các sản phẩm ngành trồng trọt được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, an toàn thực phẩm và thân thiện với môi trường.

- Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với vùng sinh thái, xây

dựng chuỗi giá trị bền vững và áp dụng quy trình sản xuất giảm phát thải nhà kính; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số vào sản xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và nâng cao giá trị gia tăng, đảm bảo phát triển sản xuất hiệu quả, bền vững về kinh tế - xã hội và môi trường.

III. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN

1. Phân vùng phát triển cây trồng theo vùng sinh thái

1.1. Vùng Đông Bắc và Đông Nam Gia Lai (cũ)

- Tập trung phát triển cây trồng có lợi thế, cây trồng chịu hạn có giá trị kinh tế cao như dứa, dưa, xoài, na (mãng cầu), cây ăn quả có múi, cây dược liệu, sắn, mía, ngô hạt và ngô sinh khối, rau và đậu đỗ các loại,...; hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn chế biến.

- Ổn định diện tích gieo trồng lúa, sản xuất lúa theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng bảo đảm an ninh lương thực; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, sắn, mía kém hiệu quả, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ để né tránh thiên tai nhất là hạn hán.

- Phát triển mô hình nông - lâm kết hợp, sinh thái, hữu cơ gắn với sản phẩm đặc trưng địa phương.

1.2. Vùng Tây và Trung tâm Gia Lai (cũ):

- Phát triển vùng chuyên canh một số cây trồng chủ lực như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, cây ăn quả, cây dược liệu,... hình thành vùng nguyên liệu tập trung đạt chuẩn gắn với chế biến sâu và xuất khẩu.

- Hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn; xây dựng và phát triển sản phẩm có chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc gắn với phát triển các chuỗi giá trị nông sản.

- Tăng cường đầu tư hạ tầng, logistics, nâng cao năng lực chế biến, gắn với du lịch sinh thái và trải nghiệm.

1.3. Vùng đồng bằng và ven biển Bình Định (cũ):

- Phát triển lúa thương phẩm và lúa giống; hình thành vùng sản xuất tập trung đối với cây lạc, ngô, rau dưa các loại; đầu tư thâm canh, nâng cao năng suất và chất lượng dừa phục vụ chế biến và dừa lấy nước.

- Phát triển sản xuất trồng trọt theo tiêu chuẩn, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; thu hút nhà đầu tư triển khai các dự án trồng trọt công nghệ cao và nhà máy chế biến.

1.4. Vùng trung du và miền núi Bình Định (cũ):

Ưu tiên phát triển ngô, sắn, lạc, lúa, cây thức ăn chăn nuôi, cây ăn quả và cây dược liệu, phù hợp với điều kiện địa hình và sinh thái vùng; ổn định diện tích trồng lúa nước nhằm đảm bảo nhu cầu lương thực tại chỗ ở vùng núi.

2. Phát triển cây trồng hàng hóa có lợi thế của tỉnh đến năm 2030

2.1. Cà phê:

- Phát triển ổn định diện tích cà phê khoảng 110.000 ha. Ứng dụng công nghệ cao và thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn nông nghiệp tốt (GAP), hữu cơ, 4C, Rainforest Alliance để nâng cao năng suất, chất lượng cà phê. Đẩy mạnh tái canh, sử dụng giống mới, tưới tiết kiệm nước và phát triển diện tích cà phê đặc sản. Nhân rộng các Farm trồng cà phê hữu cơ, đặc sản theo hướng nâng cao giá trị (tại Biển Hồ, Bờ Ngoong, Bàu Cạn, Nam Yang,...); phấn đấu đến năm 2030 phát triển diện tích cà phê với đặc sản khoảng 2.340 ha, sản lượng khoảng 1.700 tấn.

- Tăng cường liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng kinh tế. Phát triển chế biến, đa dạng hoá các sản phẩm cà phê, đặc biệt chế biến sâu để nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị và tạo sự khác biệt của cà phê Gia Lai, gắn với xây dựng chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và xây dựng, phát triển thương hiệu cà phê Gia Lai.

2.2. Hồ tiêu:

- Phát triển ổn định diện tích hồ tiêu khoảng 10.600 ha. Xây dựng vùng sản xuất hồ tiêu tập trung, an toàn và chất lượng; phát triển diện tích hồ tiêu hữu cơ, diện tích hồ tiêu có chứng nhận gắn với xây dựng chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc.

- Tăng cường liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng kinh tế. Phát triển chế biến sâu, đa dạng các sản phẩm hồ tiêu như: Tinh dầu hồ tiêu, tiêu đen, tiêu trắng chất lượng cao, tiêu nghiền bột, tiêu đỏ, tiêu xanh khô và tiêu muối phục vụ nội tiêu và xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất hồ tiêu.

2.3. Điều:

- Giảm diện tích điều xuống còn khoảng 36.000 ha. Chuyển đổi một phần diện tích điều kém hiệu quả sang trồng cây trồng khác có hiệu quả, giá trị kinh tế cao hơn. Đẩy mạnh tái canh, trồng thay thế vườn điều già cỗi, năng suất, chất lượng kém và trồng mới cây điều bằng giống mới, năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh hại, thích ứng biến đổi khí hậu. Áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật thâm canh điều như đốn tỉa tạo tán, lý ra hoa, khai thác đa giá trị trên vườn điều, trồng xen, nuôi xen.

- Tổ chức sản xuất, củng cố và phát triển các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ giữa nhóm nông hộ, tổ hợp tác trồng điều với doanh nghiệp thu mua thông qua hợp đồng kinh tế. Đẩy mạnh chuyển giao, nhân rộng các mô hình nông dân sản xuất thâm canh điều có hiệu quả.

- Tăng cường chế biến sâu, đa dạng hóa các sản phẩm chế biến từ điều như: Nâng tỷ lệ chế biến sâu nhân điều, sản xuất nước cốt từ nước ép quả điều, tinh luyện dầu từ vỏ cây điều, ván ép từ gỗ điều và bã vỏ điều,...

2.4. Cao su:

- Giảm diện tích cao su xuống còn khoảng 76.000 - 77.000 ha. Rà soát, chuyển đổi diện tích cao su không phù hợp, kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả và các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, phù hợp với nhu cầu thị trường ở những chân đất thích hợp và dành một phần quỹ đất để phát triển các khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đến năm 2030, 100% diện tích cao su trồng tái canh được sử dụng giống đạt tiêu chuẩn.

- Phát triển chế biến sâu; đảm bảo cơ cấu sản phẩm nguyên liệu cao su phù hợp với nhu cầu chế biến và tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu.

2.5. Sắn:

- Duy trì và phát triển ổn định vùng nguyên liệu sắn cho các nhà máy chế biến tinh bột sắn trên địa bàn tỉnh và phục vụ chăn nuôi, các nhu cầu khác, với diện tích khoảng 80.000 ha. Chuyển diện tích sắn kém hiệu quả sang trồng cây trồng khác phù hợp, có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Chi trồng sắn ở những vùng, những nơi có điều kiện thâm canh, gần nhà máy. Tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; tạo sự liên kết chặt chẽ giữa vùng sản xuất nguyên liệu với các nhà máy chế biến, tạo sự cân đối giữa sản xuất và chế biến; thúc đẩy đổi mới công nghệ chế biến theo hướng tuần hoàn; đa dạng các sản phẩm chế biến sâu từ bột sắn, các sản phẩm phục vụ công nghiệp, dược phẩm,...

2.6. Cây mía:

- Duy trì và phát triển ổn định vùng nguyên liệu mía với diện tích khoảng 44.000 ha gắn với các nhà máy chế biến đường trên địa bàn tỉnh. Chuyển diện tích mía kém hiệu quả sang trồng cây trồng khác phù hợp, có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Tập trung thâm canh tăng năng suất, cải thiện chất lượng mía (hàm lượng đường). Xây dựng, nhân rộng mô hình cánh đồng mía lớn; mô hình điem về thâm canh mía bền vững và củng cố, xây dựng chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ mía bền vững giữa nông dân với nhà máy.

2.7. Cây ăn quả:

- Tổ chức lại sản xuất, hình thành các vùng thâm canh cây ăn quả chủ lực tập trung trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế các vùng sinh thái, gắn với phát triển cơ sở chế biến và thị trường tiêu thụ trên cơ sở liên kết chặt chẽ giữa các đối tác, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và thông qua hợp đồng kinh tế. Ưu tiên phát triển một số cây ăn quả có lợi thế, thị trường tiêu thụ như chanh dây, chuối, sầu riêng,... Phấn đấu đến năm 2030, diện tích sầu riêng khoảng 10.000 ha, chanh dây 10.000 ha, chuối 10.000 ha,...

- Đẩy mạnh rải vụ thu hoạch cây ăn quả gắn với liên kết vùng phát triển bền vững; phát triển nhanh các vùng sản xuất an toàn được chứng nhận VietGAP, GlobalGAP,... được cấp mã số vùng trồng; áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến sản phẩm cây ăn quả.

- Tăng cường chế biến, đa dạng hoá các sản phẩm, đặc biệt chế biến sâu gia tăng giá trị và tạo sự khác biệt của một số loại trái cây có lợi thế của Gia Lai gắn với xây dựng và phát triển thương hiệu trái cây Gia Lai với một số loại trái cây lợi thế.

(Chi tiết có Phụ lục IIa, IIb, IIc, VIII kèm theo)

3. Thực hiện kế hoạch sản xuất để đạt chỉ tiêu kinh tế, xã hội giai đoạn 2026 - 2030

- Xây dựng kế hoạch sản xuất trồng trọt theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, chuyên canh, hình thành và phát triển các vùng nguyên liệu cây trồng hàng hóa đạt chuẩn, gắn với thị trường tiêu thụ và xuất khẩu. Phấn đấu đến năm 2030, tổng diện tích gieo trồng đạt 779.000 ha; tổng sản lượng lương thực đạt 1.337.120 tấn; đảm bảo diện tích, sản lượng một số cây trồng chính theo kế hoạch đạt và vượt chỉ tiêu đề ra.

- Tập trung phát triển, mở rộng diện tích các loại cây trồng hàng hóa có đầu ra ổn định và hiệu quả kinh tế cao, như: Cà phê, hồ tiêu, sầu riêng, chuối, chanh dây,... gắn với xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu đạt chuẩn, sản xuất theo chuỗi giá trị và chế biến sâu, xuất khẩu để nâng cao giá trị sản xuất. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành trồng trọt bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 2,2 - 2,5%/năm, đóng góp vào giá trị tăng trưởng của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, đạt và vượt tốc độ tăng trưởng bình quân 3,8 - 4%/năm.

4. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng kém hiệu quả

- Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa, sắn, mía, điều,... kém hiệu quả sang phát triển diện tích rau, đậu đỗ các loại, cây ăn quả, cây dược liệu và các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với nhu cầu thị trường ở những chân đất thích hợp và dành một phần quỹ đất để phát triển các khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Phấn đấu thực hiện chuyển đổi đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra; giá trị tăng thêm khoảng 5.035 tỷ đồng so với trước khi thực hiện chuyển đổi.

(Chi tiết có Phụ lục IIIa, IIIb kèm theo).

Ghi chú: Đối với diện tích cao su chết và kém phát triển trồng trên đất lâm nghiệp của các doanh nghiệp chưa có trong kế hoạch chuyển đổi của tỉnh. Nếu thực hiện chuyển đổi, dự kiến sẽ góp phần tăng thêm giá trị khoảng 2.500 tỷ đồng.

5. Xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn, ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo an toàn nông sản, gắn với chuỗi liên kết, chế biến sâu, xuất khẩu

5.1. Tổ chức sản xuất, xây dựng vùng trồng đạt chuẩn, an toàn nông sản

- Rà soát, tổ chức lại sản xuất theo vùng chuyên canh, gắn với xây dựng mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc nông sản. Tập trung ưu tiên xây dựng, phát triển các vùng nguyên liệu cây trồng hàng hóa có thế mạnh xuất khẩu của tỉnh, cụ thể:

+ Đối với các vùng trồng đạt chuẩn hiện có: Duy trì, củng cố và mở rộng diện tích; ứng dụng công nghệ cao và thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn nông nghiệp tốt để nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng nông sản.

+ Đối với vùng có doanh nghiệp đầu tư nhưng liên kết thiếu bền vững: Thực hiện ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản; chuẩn hóa quy trình sản xuất để đảm bảo chất lượng và truy xuất nguồn gốc gắn với xây dựng mã số vùng trồng; khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, chất lượng nông sản không đều, vùng nguyên liệu thiếu ổn định.

+ Đối với vùng có tiềm năng nhưng chưa có doanh nghiệp tham gia liên kết: Kết nối, mời gọi, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư liên kết xây dựng, phát triển vùng trồng đạt chuẩn xuất khẩu gắn với xây dựng mã số vùng trồng, đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc nông sản, đáp ứng yêu cầu, quy định của thị trường các nước nhập khẩu.

- Duy trì, củng cố các vùng trồng đạt chuẩn hiện có. Xây dựng, mở rộng vùng trồng đạt chuẩn xuất khẩu: Giai đoạn 2026 - 2030, phát triển khoảng 40.500 ha cây trồng hàng hóa đạt chuẩn, gồm có khoảng 35.500 ha cà phê, 4.500 ha sầu riêng và 500 ha chanh leo.

5.2. Xây dựng, phát triển liên kết chuỗi, chế biến sâu, xuất khẩu

Tập trung thực hiện liên kết chuỗi 03 ngành hàng cà phê, sầu riêng, chanh dây:

a) Cà phê:

- Tập trung phát triển chuỗi cà phê quy mô lớn, đến 2030 hình thành khoảng 35.500 ha liên kết mới/mở rộng, với các doanh nghiệp đầu chuỗi: Công ty TNHH Vĩnh Hiệp khoảng 24.000 ha; Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên khoảng 10.000 ha; Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hoa Trang Gia Lai khoảng 800 ha; Công ty TNHH Nedcoffee Việt Nam khoảng 500 ha; Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tam Ba khoảng 200 ha.

- Ưu tiên xây dựng, phát triển 03 chuỗi cà phê: Chuỗi cà phê xuất khẩu bền vững quy mô lớn tập trung tại Đak Đoa, Ia Grai, Chư Prông, Chư Sê, Đức Cơ, Chư Păh, Mang Yang, Chư Pứh. Chuỗi cà phê đặc sản, hữu cơ, cà phê chất lượng cao tập trung tại Biên Hòa, Bờ Ngoong, Bàu Cạn, Kon Gang và các vùng lân cận có lợi thế thương hiệu. Chuỗi cà phê gắn chế biến sâu và du lịch trải nghiệm tập trung tại các khu vực gần đô thị, gần nhà máy, gần vùng có thương hiệu.

- Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển vùng nguyên liệu theo vùng: Vĩnh Hiệp, Nedcoffee, Hoa Trang tập trung chuỗi xuất khẩu, vùng nguyên liệu lớn, truy xuất và tiêu chuẩn quốc tế. Nafoods Tây Nguyên kết hợp phát triển vùng nguyên liệu và chế biến sâu. Tam Ba và một số doanh nghiệp địa phương phát triển cà phê đặc sản, hữu cơ, sản phẩm thương hiệu Gia Lai.

b) Sầu riêng:

- Phát triển khoảng 4.500 ha liên kết sầu riêng với các doanh nghiệp trọng tâm: Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên khoảng 1.500 ha, Công ty TNHH

MTV Cây ăn trái THAGRICO cao Nguyên khoảng 1.000 ha, Công ty Cổ phần 30/4 khoảng 500 ha, Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và đầu tư Sen Việt khoảng 1.000 ha, Công ty TNHH MTV Hương Dương Gia Lai 500 ha; duy trì các chuỗi sầu riêng hiện có.

- Ưu tiên xây dựng, phát triển 03 loại chuỗi sầu riêng: Chuỗi xuất khẩu quả tươi chính ngạch. Chuỗi sầu riêng đạt chuẩn an toàn, phục vụ thị trường nội địa cao cấp. Chuỗi chế biến sâu: cấp đông, múi tách, puree, bánh kẹo, phụ phẩm.

c) Chanh dây:

- Duy trì 13 chuỗi liên kết chanh dây với nền tảng doanh nghiệp và nhà máy chế biến đã có và phát triển khoảng 500 ha liên kết chanh dây với các đơn vị đầu chuỗi như: Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên khoảng 200 ha, Công ty TNHH QUICONAC khoảng 100 ha, Chi nhánh Công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao tại Gia Lai khoảng 100 ha, Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Se San Gia Lai khoảng 100 ha.

- Ưu tiên xây dựng, phát triển 02 loại chuỗi chanh dây: Chuỗi quả tươi đạt chuẩn xuất khẩu. Chuỗi nguyên liệu đạt chuẩn phục vụ chế biến và xuất khẩu: Dịch chanh dây cấp đông, nước ép chanh dây cô đặc, nước chanh dây chưa cô đặc, hương chanh dây.

(Chi tiết có Phụ lục IVa, IVb, V, VII, IX kèm theo)

5.3. Dự kiến kết quả, hiệu quả mang lại

- Đối với phát triển chuỗi liên kết các nông sản chủ lực, dự kiến sản lượng gia tăng và giá trị gia tăng khoảng 604,38 tỷ đồng, cụ thể: Cà phê tăng 11.400 tấn/324 tỷ đồng; hồ tiêu tăng 1.200 tấn/58,14 tỷ đồng; chanh leo tăng 4.845 tấn/23,04 tỷ đồng; sầu riêng tăng 18.450 tấn/199,20 tỷ đồng.

- Ước tính giá trị tăng thêm thông qua chế biến các ngành hàng cà phê, cao su, mía, sắn, chanh dây đóng góp vào ngân sách khoảng 216 tỷ đồng.

6. Thực hiện các đề án, chương trình, kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Sử dụng phân hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học và quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) nhằm chủ động phòng chống sinh vật gây hại trên cây trồng, nhất là cây trồng có tiềm năng xuất khẩu như: cà phê, sầu riêng, chanh dây,... để giảm chi phí đầu vào, giảm hóa chất độc hại, đảm bảo an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, bảo vệ môi trường.

- Triển khai xây dựng mô hình và mở rộng diện tích cây trồng canh tác theo hướng giảm phát thải, phấn đấu đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 ha, gồm: 5.000 ha lúa, 1.000 ha mía, 500 ha cà phê, 500 ha sắn và 500 ha chuỗi.

(Chi tiết phụ lục VI gửi kèm).

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Truyền thông nâng cao nhận thức

- Tập trung tuyên truyền, nâng cao nhận thức các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về vai trò, tầm quan trọng của trồng trọt với các giá trị kinh tế, môi trường và ổn định xã hội. Tăng cường, đa dạng hóa các hình thức, nội dung truyền thông để người dân, doanh nghiệp và các thành phần xã hội nhận thức về chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp trong lĩnh vực trồng trọt; tăng trưởng xanh; sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), hữu cơ, tuần hoàn, đa giá trị, giảm phát thải,...

- Truyền thông phổ biến các văn bản pháp luật về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật (giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,...) nhằm nâng cao nhận thức và tuân thủ pháp luật của người dân, doanh nghiệp.

2. ĐỔI MỚI TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH, HOÀN THIỆN QUAN HỆ SẢN XUẤT

- Trên cơ sở mục tiêu và định hướng phát triển trồng trọt giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh: Các địa phương căn cứ lợi thế, điều kiện cụ thể về thổ nhưỡng, khí hậu, nguồn nước, khả năng thực hiện của người dân và nhu cầu thị trường, xác định chi tiết vùng trồng, tổ chức lại sản xuất, phát triển bền vững các cây trồng hàng hóa có lợi thế của địa phương theo hướng sản xuất tập trung, theo vùng chuyên canh, gắn với chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và xây dựng mã số vùng trồng.

- Lựa chọn, kết nối, thu hút các doanh nghiệp có năng lực tài chính mạnh, uy tín và nhiệt huyết với vùng đất Gia Lai đầu tư xây dựng, phát triển các vùng nông nghiệp tuần hoàn ứng dụng công nghệ cao như: Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải (THACO), với quy mô diện tích khoảng 10.000 - 15.000 ha tại xã Ia Mơr, xã Ia Puch. Công ty TNHH Giao Thủy Một, với quy mô diện tích khoảng 269 ha tại xã Ia Mơr, xã Ia Le,... để tạo động lực chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tạo bước đột phá trong phát triển bền vững ngành trồng trọt, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình, kết nối với hệ thống tiêu thụ nông sản, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, nòng cốt, dẫn dắt, đưa khoa học công nghệ, trình độ quản trị và kinh tế số vào chuỗi giá trị.

- Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực trồng trọt, đặc biệt chế biến sâu, chế biến phụ phẩm áp dụng công nghệ cao đối với các ngành hàng có lợi thế gắn với tiêu thụ sản phẩm; sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vi sinh, hữu cơ và các chế phẩm sử dụng trong trồng trọt thân thiện với môi trường; khuyến khích người sản xuất sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, sử dụng sinh vật có ích trên cây trồng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Tiếp tục đổi mới, khuyến khích phát triển hợp tác xã nông nghiệp, nhằm đảm bảo thực hiện tốt vai trò của hợp tác xã trong sản xuất nông nghiệp đem lại lợi ích thiết thực cho xã viên. Ưu tiên hình thành hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quản trị tiên tiến, đủ sức tổ chức liên kết sản xuất và tiêu

thụ sản phẩm nông nghiệp cho nông dân, nhất là ở các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn.

3. Xây dựng, phát triển các chuỗi liên kết sản xuất - thu mua - sơ chế - chế biến - tiêu thụ đối với các ngành hàng chủ lực có lợi thế cạnh tranh của tỉnh

- Trên cơ sở thực trạng sản xuất và lợi thế so sánh, nhu cầu thị trường; giai đoạn 2026 - 2030, ưu tiên tập trung xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu đạt chuẩn gắn với xuất khẩu đối với 03 cây trồng có lợi thế của tỉnh, gồm: cà phê, sầu riêng và chanh dây.

- Với phương châm “Lấy doanh nghiệp làm đầu tàu dẫn dắt - Hợp tác xã làm hạt nhân tổ chức nông hộ - Vùng nguyên liệu đạt chuẩn làm nền tảng - Hợp đồng liên kết và truy xuất nguồn gốc làm công cụ quản trị chuỗi”. Trong đó, tập trung:

+ Tổ chức rà soát, lựa chọn vùng trồng phù hợp, chuẩn hóa điều kiện tham gia chuỗi, cấp và duy trì mã số vùng trồng, hình thành hệ thống thu mua - sơ chế - đóng gói - chế biến gắn với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

+ Ưu tiên hỗ trợ hạ tầng, khoa học công nghệ, khuyến nông, tín dụng và xúc tiến thương mại cho các chuỗi có doanh nghiệp cam kết đầu tư, có quy mô đủ lớn, có tính ổn định và khả năng mở rộng, góp phần nâng cao giá trị gia tăng, ổn định đầu ra, tăng thu nhập cho người dân và phát triển sản xuất hiệu quả, bền vững.

4. Khoa học công nghệ và khuyến nông

- Tập trung nghiên cứu chuyên gia, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, tiên bộ khoa học kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu của sản xuất và thị trường, khuyến khích đổi mới, sáng tạo để tạo ra các giá trị và sản phẩm mới.

- Xây dựng, hình thành các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn sản xuất với tiêu thụ và chế biến, xuất khẩu nông sản.

- Phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, sử dụng các phụ phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến nông sản nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, hạn chế chất thải, giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản hàng hóa.

- Thực hiện nghiên cứu theo cơ chế đặt hàng; gắn kết các tổ chức nghiên cứu khoa học với doanh nghiệp, hợp tác xã; kết hợp nghiên cứu với đào tạo và khuyến nông, giữa sản xuất và chế biến tiêu thụ sản phẩm tạo thành chuỗi nghiên cứu khép kín.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong thu thập, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu về quản lý vùng trồng, cảnh báo thiên tai, dịch bệnh.

- Phát triển và hướng đến đồng bộ các công cụ phục vụ chuyển đổi số trong lĩnh vực trồng trọt: số hóa dữ liệu đất đai nông nghiệp, vùng trồng, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, thị trường; kết nối, chia sẻ dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành phục vụ chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân.

- Tranh thủ sự hỗ trợ, chuyển giao các thành tựu khoa học từ các Trường Đại học, Viện Nghiên cứu (Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ, Viện Khoa học kỹ thuật nông, lâm nghiệp Tây Nguyên,...).

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư xây dựng các viện nghiên cứu chuyên sâu; các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chọn tạo giống, kỹ thuật canh tác, công nghệ sinh học, số hóa quản lý vùng trồng; cơ giới hóa, tự động hóa các khâu trong sản xuất nhằm nâng cao năng suất, tạo ra các sản phẩm cây trồng chất lượng cao, hạ giá thành, có sức cạnh tranh trên thị trường, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

5. Phát triển thị trường nông sản

- Nâng cao năng lực nghiên cứu, dự báo nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Cập nhật, thông tin kịp thời về chính sách thương mại của các quốc gia và của từng thị trường về thị phần, thị hiếu, giá cả, rào cản kỹ thuật, thuế quan,... để doanh nghiệp, người dân chủ động điều chỉnh sản xuất phù hợp với yêu cầu thị trường.

- Tuyên truyền sâu rộng đến các địa phương, doanh nghiệp, người dân về mã số vùng trồng, các quy định của các nước nhập khẩu nông sản lớn như Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,... để tạo điều kiện thâm nhập các thị trường này.

- Đổi mới các hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông sản thông qua tổ chức các hội chợ, triển lãm, hội thảo, diễn đàn. Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã tìm kiếm, mở rộng thị trường; tháo gỡ các rào cản kỹ thuật và rào cản thương mại của các nước nhập khẩu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa nông sản Gia Lai thâm nhập vào thị trường các nước.

- Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nông sản ứng dụng công nghệ chế biến mới, nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu, sản xuất các sản phẩm chế biến sâu, có thời gian bảo quản lâu, phù hợp với xu hướng tiêu dùng mới ở các nước.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản, chỉ dẫn địa lý; tăng cường hoạt động kết nối các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài tỉnh nhằm đẩy mạnh hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản cho nông dân.

6. Xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng

- Tập trung đầu tư đồng bộ, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất trồng trọt, trọng tâm là hạ tầng thủy lợi, giao thông nội đồng, điện phục vụ sản xuất và hạ tầng số nông nghiệp.

- Nâng cấp, kiên cố hóa hệ thống kênh mương, hồ chứa, áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nhằm bảo đảm chủ động nguồn nước, đặc biệt trong mùa khô.

- Hoàn thiện đường giao thông đến vùng sản xuất tập trung, tạo điều kiện cơ giới hóa, vận chuyển và tiêu thụ nông sản. Đồng thời, bảo đảm cung cấp điện ổn định, phát triển hạ tầng thông tin, chuyển đổi số trong nông nghiệp.

- Ưu tiên đầu tư hạ tầng cho các vùng chuyên canh, gắn với kho bảo quản, sơ chế và chế biến sau thu hoạch nhằm giảm tổn thất, nâng cao giá trị sản phẩm.

7. Giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Chính sách đất đai

- Hoàn thiện công tác lập bản đồ địa chính, dữ liệu quản lý đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đảm bảo thuận lợi trong giao dịch, bảo đảm quyền lợi chính đáng của người dân và doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi nhất trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài để các tổ chức, cá nhân có điều kiện pháp lý vay vốn ngân hàng và yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

- Nâng cao chất lượng quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái; phòng, chống có hiệu quả thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Chính sách tài chính, tín dụng

- Tăng cường các hoạt động tín dụng cho vay và cải cách thủ tục, điều kiện cho vay đầu tư phát triển sản xuất trồng trọt theo hướng nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, đa giá trị, giảm phát thải; ưu tiên nguồn vốn cho vay các dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản.

- Thực hiện lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn của các Chương trình mục tiêu quốc gia. Huy động tối đa nguồn lực của tỉnh, của xã, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, vốn đầu tư của doanh nghiệp, tư nhân và trong nhân dân để đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất trồng trọt và mở rộng quy mô phát triển sản xuất nông sản hàng hoá tập trung, các sản phẩm chất lượng cao, sản phẩm mang thương hiệu Gia Lai.

c) Chính sách về đầu tư

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất trồng trọt. Tăng cường thu hút các nguồn lực vốn từ các thành phần kinh tế là chính, ngân sách nhà nước mang tính chất hỗ trợ một phần, các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất phải chủ động trong huy động nguồn vốn.

- Đổi mới cơ chế, đơn giản thủ tục, tạo điều kiện khuyến khích thu hút viện trợ quốc tế, đầu tư nước ngoài, đầu tư trong nước vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

d) Chính sách phát triển nguồn nhân lực:

- Đổi mới hoạt động đào tạo nghề cho nông dân, lao động nông thôn. Giao quyền chủ động cho các hợp tác xã, tổ chức nông dân, cộng đồng địa phương và doanh nghiệp tham gia đề xuất yêu cầu, xây dựng nội dung đào tạo kỹ năng về sản xuất nông nghiệp, các ngành nghề phi nông nghiệp, các kỹ năng kinh tế số, công nghệ mới, kỹ năng quản lý kinh tế, xúc tiến thương mại, quản lý tài nguyên, môi trường, bảo vệ sản xuất... theo sát yêu cầu thực tế để gắn với

giải quyết việc làm và phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Đào tạo các chuyên gia nông nghiệp theo lĩnh vực, ngành hàng; đào tạo năng lực cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý ngành nông nghiệp về kỹ năng đàm phán, pháp lý, phân tích thị trường, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh; đào tạo “nông dân chuyên nghiệp”, “lao động tay nghề cao”,...

e) Cơ chế về liên doanh, liên kết

- Đa dạng hóa nguồn vốn cho xây dựng và phát triển vùng liên kết sản xuất nguyên liệu lớn trên địa bàn tỉnh từ nhiều nguồn khác nhau: Nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn lồng ghép các chương trình, dự án khác của tỉnh, của Trung ương, vốn xã hội hóa,...

- Áp dụng các cơ chế, chính sách được quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp,...

8. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong phát triển sản xuất trồng trọt

- Mở rộng hợp tác với các đơn vị nghiên cứu khoa học, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã và đang hoạt động tại tỉnh để tranh thủ thu hút nguồn vốn, phát triển thị trường, tiếp cận khoa học công nghệ phục vụ cho mục tiêu phát triển ngành.

Ưu tiên hợp tác một số nội dung sau: nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, quy trình và công nghệ sản xuất, công nghệ sau thu hoạch; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong trồng trọt; hợp tác đầu tư, liên kết sản xuất, dự báo và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm cây trồng hàng hóa chủ lực của tỉnh,...

- Tận dụng các FTAs thế hệ mới, đặc biệt là Hiệp định CPTPP, EVFTA để đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh. Phổ biến kịp thời và hướng dẫn thực hiện tốt các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.

9. Giám sát, kiểm tra

- Tổ chức kiểm tra nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện kế hoạch, các chương trình, đề án, dự án thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch hàng năm hoặc đột xuất. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch phù hợp với từng giai đoạn, điều kiện thực tiễn.

- Hàng năm, xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá

ngành trồng trọt của các địa phương trong tỉnh đảm bảo kịp thời, chính xác, phục vụ công tác quản lý và hướng dẫn người dân, doanh nghiệp có phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp, hiệu quả.

V. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực để triển khai thực hiện Kế hoạch:

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Kinh phí lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030.

3. Kinh phí vận động, huy động từ các nhà tài trợ nước ngoài, tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và kinh phí hợp pháp khác.

VI. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở những nội dung, nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch này, yêu cầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đơn vị liên quan chủ động triển khai thực hiện, cụ thể hóa trong kế hoạch thực hiện nhiệm vụ hàng năm đảm bảo mục đích, yêu cầu và mục tiêu đề ra. Bố trí, lồng ghép, huy động nguồn lực hợp pháp theo quy định của pháp luật để thực hiện có hiệu quả Kế hoạch phát triển trồng trọt giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Là cơ quan đầu mối theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường và các đơn vị có liên quan; định kỳ hàng năm hoặc đột xuất tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, phường triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển trồng trọt giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh đảm bảo hiệu quả, đạt mục tiêu đã đề ra.

2. Sở Tài chính

- Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán cho năm sau, trên cơ sở dự toán của các đơn vị liên quan xây dựng gửi Sở Tài chính theo đúng quy định, Sở Tài chính tổng hợp, cân đối theo khả năng ngân sách tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo phân cấp quản lý ngân sách để triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

- Tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư; tư vấn, hỗ trợ, cung

cấp dịch vụ cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức cá nhân tìm kiếm cơ hội đầu tư, thực hiện dự án đầu tư, gắn với thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

3. Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị có liên quan hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh các hoạt động khuyến công về đầu tư, ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến phục vụ chế biến, chế biến sâu các sản phẩm nông sản; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, kết nối thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông sản; xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm.

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về tiềm năng, thế mạnh của tỉnh trong sản xuất, xuất khẩu hàng nông sản. Thông tin về thị trường nước ngoài, trọng tâm là các quốc gia ký kết Hiệp định Thương mại tự do với Việt Nam và các thị trường tiêu thụ nông sản lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Hoa Kỳ,... để tạo điều kiện các doanh nghiệp tiếp cận thị trường, thúc đẩy xuất khẩu nông sản hàng hóa của tỉnh.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì tham mưu xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách có liên quan tới hỗ trợ tăng cường nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật; triển khai các đề tài nghiên cứu, dự án ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất trồng trọt, phát triển kinh tế nông thôn.

- Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, tập thể, cá nhân đẩy mạnh việc xây dựng, quản lý, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm hàng hoá, nông sản thế mạnh của tỉnh.

- Hỗ trợ ứng dụng công nghệ số, đổi mới sáng tạo trong sản xuất trồng trọt; phối hợp xây dựng, khai thác dữ liệu phục vụ truy xuất nguồn gốc và kết nối tiêu thụ sản phẩm.

5. Các sở, ban, ngành liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ liên quan theo Kế hoạch đã đề ra.

6. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Căn cứ mục tiêu, định hướng và giải pháp của Kế hoạch này; Ủy ban nhân dân các xã, phường khẩn trương xây dựng Kế hoạch phát triển trồng trọt giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035 và tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Xây dựng, triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án để hỗ trợ phát triển sản xuất trồng trọt đảm bảo hiệu quả, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực để triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

- Chủ động kết nối doanh nghiệp liên kết xây dựng, phát triển vùng trồng đạt chuẩn; xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài tỉnh. Định kỳ trước ngày 15/11 hàng năm báo cáo kết quả thực hiện gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - chi nhánh tỉnh Gia Lai

Chỉ đạo các chi nhánh Ngân hàng và Quỹ Tín dụng nhân dân trên địa bàn triển khai có hiệu quả các chương trình chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn; tạo điều kiện thuận lợi để người dân, doanh nghiệp vay vốn đầu tư phát triển sản xuất.

8. Trân trọng đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Chủ động, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường; các sở, ban, ngành có liên quan và các địa phương triển khai Kế hoạch phát triển trồng trọt giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh có hiệu quả; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn và vận động đoàn viên, hội viên, nhân dân tham gia phát triển sản xuất nông sản hàng hóa theo tiêu chuẩn nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, đảm bảo an toàn thực phẩm; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái; sản xuất có trách nhiệm với người tiêu dùng và xã hội,... để tạo sự đồng thuận, chung sức và quyết tâm cao trong tổ chức thực hiện.

Trên cơ sở những nội dung, nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch này, các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đơn vị liên quan chủ động triển khai thực hiện, cụ thể hóa trong kế hoạch thực hiện nhiệm vụ hàng năm đảm bảo mục đích, yêu cầu và mục tiêu đề ra. Bố trí, lồng ghép, huy động nguồn lực hợp pháp theo quy định của pháp luật để thực hiện có hiệu quả Kế hoạch phát triển trồng trọt giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch phát triển trồng trọt giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các nội dung nêu trên. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để kịp thời tháo gỡ./.

Phụ lục I
PHÂN CÔNG TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRỒNG TRỌT
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2035 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến
I	Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển trồng trọt giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035	Ủy ban nhân dân xã, phường	Ủy ban nhân dân xã, phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường, doanh nghiệp, hợp tác xã	Năm 2026 xây dựng và thực hiện hàng năm	Kế hoạch và kết quả thực hiện hàng năm
II	Thực hiện Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng kém hiệu quả giai đoạn 2026 - 2030	Ủy ban nhân dân xã, phường	Ủy ban nhân dân xã, phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường, doanh nghiệp, hợp tác xã	Hàng năm	- Năm 2026: chuyển đổi 8.150 ha - Năm 2027: chuyển đổi 6.710 ha - Năm 2028: chuyển đổi 4.260 ha - Năm 2029: chuyển đổi 3.405 ha - Năm 2030: chuyển đổi 4.185 ha
III	Xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn, đảm bảo an toàn nông sản, gắn với chuỗi liên kết, chế biến sâu, xuất khẩu					
1	Xây dựng kế hoạch liên kết hàng năm theo từng ngành hàng cà phê, sầu riêng, chanh dây	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân xã/phường	Doanh nghiệp, hợp tác xã	Hàng năm	- Khoảng 20 - 25 chuỗi/năm. - Diện tích: cà phê 2.000 - 11.500 ha/năm, sầu riêng 500

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến
						- 1.000 ha/năm, chanh dây 100 ha/năm.
2	Kết nối, mời gọi và lựa chọn doanh nghiệp đầu chuỗi có đủ năng lực tài chính, công nghệ, thị trường và cam kết gắn bó lâu dài; ưu tiên các doanh nghiệp đã được rà soát trong dự thảo đối với cà phê, sầu riêng, chanh leo	Sở Tài chính	Ủy ban nhân dân các xã/phường	Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hàng năm	Mỗi ngành hàng có nhóm doanh nghiệp đầu chuỗi ổn định; tăng số vùng nguyên liệu liên kết với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu.
3	Củng cố, phát triển hợp tác xã/tổ hợp tác làm đầu mối tổ chức nông hộ tham gia chuỗi liên kết	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân các xã/phường	Liên minh Hợp tác xã, doanh nghiệp, hợp tác xã	Hàng năm	Tăng tỷ lệ liên kết thông qua tổ chức đại diện nông dân; giảm tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún; thuận lợi quản lý chất lượng và giao nhận sản phẩm.
4	Thiết lập, cấp mới và duy trì mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói cho các vùng nguyên liệu cà phê, sầu riêng, chanh dây đủ điều kiện xuất khẩu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân các xã/phường, doanh nghiệp, hợp tác xã	Hàng năm	Tăng diện tích vùng nguyên liệu đạt chuẩn; đáp ứng yêu cầu tiêu thụ nội địa cao cấp và xuất khẩu.
5	Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ liên kết theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP, Nghị định 57/2018/NĐ-CP và tín dụng nông nghiệp nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các xã/phường, doanh nghiệp	Hàng năm	Tăng khả năng tiếp cận hỗ trợ của doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ; tạo động lực mở rộng chuỗi liên kết hiệu quả và thực chất
6	Phát triển chuỗi liên kết sản	Sở Nông	Doanh	Sở Công Thương,	Hàng năm	Hình thành mới/mở rộng

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến
	xuất, chế biến, xuất khẩu cà phê quy mô lớn gắn với các doanh nghiệp	ngành và Môi trường	ngành, hợp tác xã	Ủy ban nhân dân các xã/phường		khoảng 7.000 - 7.200 ha liên kết cà phê/năm; nâng tỷ lệ sản phẩm đạt chuẩn, tăng quy mô vùng nguyên liệu gắn chế biến và xuất khẩu
7	Phát triển phân khúc cà phê chất lượng cao, hữu cơ, đặc sản và chế biến sâu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà đầu tư	Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân xã Biển Hồ, Bàu Cạn, Bờ Ngoong, Kon Gang	Hàng năm	Tăng giá trị gia tăng, giảm tỷ lệ xuất khẩu thô, phát triển thương hiệu cà phê Gia Lai gắn chỉ dẫn địa lý và chế biến sâu
8	Mở rộng liên kết có kiểm soát, gắn với xây dựng, duy trì mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói sầu riêng xuất khẩu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân xã/phường, doanh nghiệp, hợp tác xã	Hàng năm	Hình thành mới/mở rộng 800 ha liên kết sầu riêng/năm; cũng có 34 chuỗi hiện có
9	Củng cố, mở rộng bền vững các chuỗi hiện có, gắn sản xuất với nhu cầu nguyên liệu của doanh nghiệp chế biến	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Doanh nghiệp, hợp tác xã chế biến chanh dây	Ủy ban nhân dân các xã/phường	Hàng năm	Củng cố chuỗi hiện có, mở rộng 100 ha liên kết/năm; nâng tính ổn định, bền vững vùng nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu
10	Kết nối, kêu gọi đầu tư các dự án chế biến sâu đối với sản phẩm cà phê, sầu riêng, chanh dây; gắn vùng nguyên liệu với nhà máy chế biến, kho lạnh, logistics và tiêu thụ trong nước, xuất khẩu	Sở Tài chính	Sở Tài chính	Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã/phường	Hàng năm	Tăng công suất chế biến, giảm áp lực tiêu thụ quả tươi, nguyên liệu thô, nâng giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của nông sản
11	Xúc tiến thương mại, kết nối thị	Sở Công	Sở Công	Sở Nông nghiệp và	Hàng năm	Mở rộng thị trường tiêu thụ

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến
	trường, phát triển thương hiệu ngành hàng cà phê, sầu riêng, chanh dây; gắn với thị trường trong nước, xuất khẩu, OCOP và nhận diện thương hiệu cà phê, sầu riêng, chanh dây Gia Lai	Thương	Thương	Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường, doanh nghiệp, hợp tác xã		Ổn định; nâng giá trị thương hiệu nông sản chủ lực của tỉnh; hỗ trợ phát triển chuỗi liên kết bền vững, hiệu quả
IV	Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa giao thông nội đồng, thủy lợi, điện phục vụ phát triển các vùng trồng tập trung; điểm thu gom, nhà sơ chế, kho bảo quản, kho lạnh, cơ sở đóng gói	Ủy ban nhân dân xã, phường	Ủy ban nhân dân xã, phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, doanh nghiệp, hợp tác xã	Hàng năm	Giảm tổn thất sau thu hoạch, giảm chi phí logistics, tăng sức hút đối với doanh nghiệp đầu tư vào vùng nguyên liệu
V	Thực hiện các đề án, chương trình, kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Môi trường					
1	Đề án sản xuất giảm phát thải lĩnh vực trồng trọt giai đoạn 2025 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Viện KHKT Duyên hải Nam Trung Bộ, các doanh nghiệp	Ủy ban nhân dân các xã/phường	Hàng năm	Đến năm 2030: diện tích mô hình cây trồng giảm phát thải đạt; 5.000 ha lúa, 1.000 ha mía, 500 ha cà phê, 500 ha sắn và 500 ha chuối
2	Các đề án, chương trình khác của Bộ và kế hoạch hành động thúc đẩy ứng dụng quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) trên cây trồng chủ lực giai đoạn 2022 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ, doanh nghiệp, hợp tác xã	Hàng năm	Đến năm 2030, trên 70% diện tích trồng rau, cây ăn quả sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật sinh học; trên 90% diện tích lúa, rau màu, cây ăn quả; 70% diện tích cây ngô, 70% cây công nghiệp ứng

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến
						dụng IPHM; qua đó giảm ít nhất 30% lượng thuốc bảo vệ thực vật và 30% lượng phân bón hóa học

Phụ lục IIa

CHỈ TIÊU SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2035

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2030		Định hướng đến năm 2035	
				Kế hoạch năm 2030	Tăng/giảm so với năm 2025	Kế hoạch năm 2035	Tăng/giảm so với năm 2030
	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	773.640	779.000	5.360	779.500	500
	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	1.336.599	1.337.120	521	1.350.000	12.880
	<i>Trong đó, lúa</i>	<i>Tấn</i>	<i>1.069.238</i>	<i>1.046.860</i>	<i>-22.378</i>	<i>1.053.000</i>	<i>6.140</i>
1	Lúa cả năm	Ha	169.572	162.500	-7.072	162.000	-500
	Năng suất	Tạ/ha	63,1	64,4	1,3	65,0	0,6
	Sản lượng	Tấn	1.069.238	1.046.860	-22.378	1.053.000	6.140
2	Ngô cả năm	Ha	46.708	49.200	2.492	49.500	300
	Năng suất	Tạ/ha	57,2	59,0	1,8	60,0	1,0
	Sản lượng	Tấn	267.362	290.260	22.898	297.000	6.740
3	Sắn	Ha	83.675	80.000	-3.675	78.000	-2.000
	Năng suất	Tạ/ha	205,5	257,2	51,6	260,0	2,8
	Sản lượng	Tấn	1.719.858	2.057.300	337.442	2.028.000	-29.300
4	Khoai lang	Ha	5.498	5.500	2	5.500	0
	Năng suất	Tạ/ha	159,7	196,8	37,1	210,0	13,2
	Sản lượng	Tấn	87.802	105.440	17.638	115.500	10.060
5	Đậu các loại	Ha	22.781	23.000	219	23.000	0
	Năng suất	Tạ/ha	8,8	9,8	1,0	10,0	0,2

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2030		Định hướng đến năm 2035	
				Kế hoạch năm 2030	Tăng/giảm so với năm 2025	Kế hoạch năm 2035	Tăng/giảm so với năm 2030
	Sản lượng	Tấn	20.128	22.540	2.412	23.000	460
6	Rau các loại	Ha	49.601	58.500	8.899	59.500	1.000
	Năng suất	Tạ/ha	171,7	176,8	5,1	177,5	0,7
	Sản lượng	Tấn	851.730	1.034.280	182.551	1.056.125	21.845
7	Lạc cả năm	Ha	14.088	19.000	4.912	20.000	1.000
	Năng suất	Tạ/ha	36,8	37,4	0,6	38,0	0,6
	Sản lượng	Tấn	51.776	71.060	19.284	76.000	4.940
8	Mè	Ha	5.164	5.900	736	6.000	100
	Năng suất	Tạ/ha	8,0	8,2	0,2	8,5	0,3
	Sản lượng	Tấn	4.107	4.830	723	5.100	270
9	Thuốc lá	Ha	4.420	4.000	-420	4.000	0
	Năng suất	Tạ/ha	33,9	34,8	0,9	35,0	0,2
	Sản lượng	Tấn	14.972	13.920	-1.052	14.000	80
10	Mía tổng số	Ha	51.795	44.000	-7.795	44.000	0
	Năng suất	Tạ/ha	682,1	822,7	140,6	850,0	27,3
	Sản lượng	Tấn	3.533.067	3.619.880	86.813	3.740.000	120.120
11	Cây hàng năm khác (hoa, cây cảnh, cỏ chăn nuôi,...)	Ha	25.996	16.000	-9.996	16.000	0
12	Cao su tổng số	Ha	86.064	76.660	-9.404	75.000	-1.660
	- Diện tích kinh doanh	Ha	55.367	55.885	518	57.500	1.615
	- Năng suất	Tạ/ha	14,3	16,4	2,1	16,5	0,1

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2030		Định hướng đến năm 2035	
				Kế hoạch năm 2030	Tăng/giảm so với năm 2025	Kế hoạch năm 2035	Tăng/giảm so với năm 2030
	- Sản lượng (mủ khô)	Tấn	79.249	91.650	12.401	99.000	7.350
13	Cà phê tổng số	Ha	108.987	110.000	1.013	110.000	0
	- Diện tích kinh doanh	Ha	102.196	102.730	534	106.000	2.170
	- Năng suất	Tạ/ha	33,4	36,0	2,6	38,0	2,0
	- Sản lượng (cà phê nhân)	Tấn	341.022	369.828	28.806	402.800	29.010
13	Điều tổng số	Ha	40.226	36.000	-4.226	35.000	-1.000
	- Diện tích kinh doanh	Ha	38.370	36.000	-2.370	35.000	-1.000
	- Năng suất	Tạ/ha	9,9	10,6	0,7	11,0	0,4
	- Sản lượng	Tấn	38.125	38.160	35	38.500	340
14	Cây tiêu	Ha	8.425	10.610	2.185	11.000	390
	- Diện tích kinh doanh	Ha	7.845	8.580	735	10.500	1.920
	- Năng suất	Tạ/ha	33,9	35,2	1,2	36,0	0,8
	- Sản lượng	Tấn	26.632	30.200	3.568	37.800	7.600
15	Cây dứa	Ha	9.229	9.500	272	9.500	0
	- Diện tích kinh doanh	Ha	8.775	9.300	525	9.300	0
	- Năng suất	Tạ/ha	146,0	146,5	0,5	148,0	1,5
	- Sản lượng	Tấn	128.146	136.250	8.104	137.640	1.390
16	Cây ăn quả	Ha	38.653	63.850	25.197	65.000	1.150

Phụ lục IIb**CHỈ TIÊU SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT GIAI ĐOẠN 2026 - 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2035**

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch 2026 - 2030					Định hướng đến năm 2035
				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	773.640	769.900	771.800	774.000	776.350	779.000	779.500
	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	1.336.599	1.347.401	1.331.460	1.331.810	1.334.020	1.337.120	1.350.000
	<i>Trong đó, lúa</i>	<i>Tấn</i>	<i>1.069.238</i>	<i>1.070.160</i>	<i>1.052.100</i>	<i>1.050.310</i>	<i>1.048.640</i>	<i>1.046.860</i>	<i>1.053.000</i>
1	Lúa cả năm	Ha	169.572	168.000	164.930	163.990	163.250	162.500	162.000
	Năng suất	Tạ/ha	63,1	63,7	63,8	64,0	64,2	64,4	65,0
	Sản lượng	Tấn	1.069.238	1.070.160	1.052.100	1.050.310	1.048.640	1.046.860	1.053.000
2	Ngô cả năm	Ha	46.708	47.800	48.000	48.200	48.700	49.200	49.500
	Năng suất	Tạ/ha	57,2	58,0	58,2	58,4	58,6	59,0	60,0
	Sản lượng	Tấn	267.362	277.240	279.360	281.500	285.380	290.260	297.000
3	Sắn	Ha	83.675	81.600	82.970	82.160	81.330	80.000	78.000
	Năng suất	Tạ/ha	205,5	225,0	233,0	241,1	249,1	257,2	260,0
	Sản lượng	Tấn	1.719.858	1.836.000	1.933.500	1.980.700	2.026.000	2.057.300	2.028.000
4	Khoai lang	Ha	5.498	7.200	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Năng suất	Tạ/ha	159,7	175,0	181,9	186,8	191,7	196,8	200,0
	Sản lượng	Tấn	87.802	126.000	100.045	100.040	105.435	105.440	110.000
5	Đậu các loại	Ha	22.781	23.500	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Năng suất	Tạ/ha	8,8	9,0	9,2	9,4	9,6	9,8	10,0
	Sản lượng	Tấn	20.128	21.150	21.160	21.620	22.080	22.540	23.000

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch 2026 - 2030					Định hướng đến năm 2035
				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
6	Rau các loại	Ha	49.601	51.500	55.200	56.300	57.400	58.500	59.500
	Năng suất	Tạ/ha	171,7	176,0	176,2	176,4	176,6	176,8	177,5
	Sản lượng	Tấn	851.730	906.400	972.624	993.132	1.013.684	1.034.280	1.056.125
7	Lạc cả năm	Ha	14.088	15.000	16.140	17.200	18.160	19.000	20.000
	Năng suất	Tạ/ha	36,8	37,0	37,1	37,2	37,3	37,4	38,0
	Sản lượng	Tấn	51.776	55.500	59.880	63.985	67.735	71.060	76.000
8	Mè	Ha	5.164	5.200	5.400	5.600	5.700	5.900	6.000
	Năng suất	Tạ/ha	8,0	8,1	8,1	8,1	8,2	8,2	8,5
	Sản lượng	Tấn	4.107	4.212	4.370	4.540	4.670	4.830	5.100
9	Thuốc lá	Ha	4.420	4.500	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	Năng suất	Tạ/ha	33,9	34,2	34,2	34,4	34,6	34,8	35,0
	Sản lượng	Tấn	14.972	15.390	13.680	13.760	13.840	13.920	14.000
10	Mía tổng số	Ha	51.795	49.140	47.800	46.500	45.000	44.000	44.000
	Năng suất	Tạ/ha	682,1	725,0	749,2	778,5	804,4	822,7	850,0
	Sản lượng	Tấn	3.533.067	3.562.650	3.581.200	3.620.000	3.619.800	3.619.880	3.740.000
11	Cây hàng năm khác (hoa, cây cảnh, cỏ chăn nuôi,...)	Ha	25.996	22.731	14.810	16.410	15.670	16.000	16.000
12	Cao su tổng số	Ha	86.064	85.450	82.600	79.350	77.840	76.660	75.000
	- Diện tích kinh doanh	Ha	55.367	55.400	55.500	55.600	55.700	55.885	57.500
	- Năng suất	Tạ/ha	14,3	15,3	16,1	16,2	16,3	16,4	16,5
	- Sản lượng (mủ khô)	Tấn	79.249	84.766	89.355	90.070	90.790	91.650	94.875
13	Cà phê tổng số	Ha	108.987	110.293	110.250	110.100	110.050	110.000	110.000
	- Diện tích kinh doanh	Ha	102.196	103.000	103.115	102.770	101.650	102.730	104.000
	- Năng suất	Tạ/ha	33,4	35,5	35,6	35,7	35,8	36,0	38,0

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch 2026 - 2030					Định hướng đến năm 2035
				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
	- Sản lượng (cà phê nhân)	Tấn	341.022	365.340	367.090	368.680	371.070	373.790	395.200
13	Điều tổng số	Ha	40.226	37.293	37.200	37.000	36.500	36.000	35.000
	- Diện tích kinh doanh	Ha	38.370	36.786	37.000	36.800	36.500	36.000	35.000
	- Năng suất	Tạ/ha	9,9	10,2	10,3	10,4	10,5	10,6	11,0
	- Sản lượng	Tấn	38.125	37.682	38.110	38.270	38.325	38.160	38.500
14	Cây tiêu	Ha	8.425	8.456	9.110	9.610	10.110	10.610	11.000
	- Diện tích kinh doanh	Ha	7.845	8.088	8.140	8.190	8.230	8.580	10.500
	- Năng suất	Tạ/ha	33,9	35,0	35,0	35,0	35,2	35,2	36,0
	- Sản lượng	Tấn	26.632	28.325	28.488	28.667	28.963	30.200	37.800
15	Cây dứa	Ha	9.229	9.250	9.300	9.350	9.400	9.500	9.500
	- Diện tích kinh doanh	Ha	8.775	9.070	9.100	9.150	9.200	9.300	9.300
	- Năng suất	Tạ/ha	146,0	146,1	146,2	146,3	146,4	146,5	148,0
	- Sản lượng	Tấn	128.146	132.510	133.040	133.860	134.690	136.250	137.640
16	Cây ăn quả	Ha	38.653	39.000	49.710	54.350	59.660	63.850	65.000

Phụ lục IIc

DỰ KIẾN SẢN LƯỢNG, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT GIAI ĐOẠN 2026 - 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2035 (THEO ĐƠN GIÁ SO SÁNH NĂM 2010)

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn giá 2010 (Triệu đồng)	Năm 2025		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030			Năm 2035			
				Sản lượng (tấn)	Giá trị (triệu đồng)	Sản lượng (tấn)	Sản lượng (tấn)	Sản lượng (tấn)	Sản lượng (tấn)	Sản lượng (tấn)	Giá trị (triệu đồng)	Tăng/giảm so 2025	Sản lượng (tấn)	Giá trị (triệu đồng)	Tăng/giảm so 2030	
1	Cây lương thực															
-	Lúa cả năm	Tấn	4.930	1.069.238	5.271.341	1.070.160	1.052.100	1.050.310	1.048.640	1.046.860	5.161.020	-110.321	1.053.000	5.191.290	30.270	
-	Ngô cả năm	Tấn	4.484	267.362	1.198.850	277.240	279.360	281.500	285.380	290.260	1.301.526	102.676	297.000	1.331.748	30.222	
2	Cây tinh bột có củ															
-	Sắn	Tấn	1.297	1.719.858	2.230.656	1.836.000	1.933.500	1.980.700	2.026.000	2.057.300	2.668.318	437.662	2.028.000	2.630.316	-38.002	
-	Khoai lang	Tấn	3.211	87.802	281.933	126.000	100.045	100.040	105.435	105.440	338.568	56.635	115.500	370.871	32.303	
3	Cây thực phẩm															
-	Đậu các loại	Tấn	24.308	20.128	489.271	21.150	21.160	21.620	22.080	22.540	547.902	58.631	23.000	559.084	11.182	
-	Rau các loại	Tấn	3.153	851.730	2.685.503	906.400	972.624	993.132	1.013.684	1.034.280	3.261.085	575.582	1.056.125	3.329.962	68.877	
4	Cây công nghiệp ngắn ngày															
-	Lạc cả năm	Tấn	14.657	51.776	758.878	55.500	59.880	63.985	67.735	71.060	1.041.526	282.649	76.000	1.113.932	72.406	
-	Mè	Tấn	24.734	4.107	101.580	4.212	4.370	4.540	4.670	4.830	119.465	17.885	5.100	126.143	6.678	
-	Thuốc lá	Tấn	28.629	14.972	428.622	15.390	13.680	13.760	13.840	13.920	398.516	-30.106	14.000	400.806	2.290	
-	Mía tổng số	Tấn	699	3.533.067	2.469.614	3.562.650	3.581.200	3.620.000	3.619.800	3.619.880	2.530.296	60.682	3.740.000	2.614.260	83.964	
5	Cây công nghiệp dài ngày															
-	Cao su tổng số	Tấn	41.529	79.249	3.291.123	84.766	89.355	90.070	90.790	91.650	3.806.133	515.010	99.000	4.111.371	305.238	
-	Cà phê tổng số	Tấn	28.421	341.022	9.692.190	365.340	367.089	368.680	371.070	373.790	10.623.486	931.295	402.800	11.447.979	824.493	
-	Điều tổng số	Tấn	15.251	38.125	581.441	37.682	38.110	38.270	38.325	38.160	581.978	537	38.500	587.164	5.185	
-	Chè tổng số	Tấn	5.411	2.195	11.878	2.258	2.542	2.570	2.600	2.609	14.117	2.239	2.660	14.393	276	
-	Cây tiêu	Tấn	48.449	26.632	1.290.292	28.325	28.488	28.667	28.963	30.200	1.463.160	172.867	37.800	1.831.372	368.212	
-	Cây dừa	Tấn	3.201	128.146	410.196	132.510	133.040	133.860	134.690	136.250	436.136	25.940	137.640	440.586	4.449	
6	Cây ăn quả															
-	Chanh dây	Tấn	4.755	90575,19	430.685	214500	256750	300.000	344.250	389.500	1.852.073	1.421.387	453.200	2.154.966	302.894	
-	Sầu riêng	Tấn	10.797	50.054	540.432	66.540	91.500	120.450	144.500	162.000	1.749.114	1.208.682	167.200	1.805.258	56.144	
-	Chuối	Tấn	3.674	217.960	800.786	258.870	278.880	299.380	320.390	341.900	1.256.141	455.354	354.000	1.300.596	44.455	
-	Bơ	Tấn	5410	18.823	101.832	33.456	37.677	45.752	54.028	62.552	338.406	236.574	77.500	419.275	80.869	
-	Dừa	Tấn	4.280	22.032	94.297	23.250	32.000	49.500	68.000	87.500	374.500	280.203	148.000	633.440	258.940	
-	Mít	Tấn	4.188	17.132	71.749	23.456	27.838	31.369	36.300	41.531	173.933	102.184	45.200	189.298	15.365	
-	Xoài	Tấn	5.261	10.558	55.547	15.521	16.777	18.090	19.445	20.830	109.587	54.040	21.000	110.481	894	
-	Bưởi	Tấn	6.775	4.797	32.498	7.778	9.315	11.380	14.430	17.630	119.443	86.945	20.240	137.126	17.683	
TỔNG CỘNG					8.667.338	33.321.194	9.168.955	9.427.279	9.667.624	9.875.045	10.062.472	40.266.428	6.945.234	10.412.465	42.851.716	2.585.288

Phụ lục IIIa**KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG KÉM HIỆU QUẢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030***(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Năm	Tổng diện tích chuyển đổi (ha)	Trong đó				
			Chuyển đổi trên đất trồng lúa (ha)	Chuyển đổi trên đất trồng mía (ha)	Chuyển đổi trên đất trồng sắn (ha)	Chuyển đổi trên đất trồng điều (ha)	Chuyển đổi trên đất trồng cây trồng khác (ha)
1	Năm 2026	8.150	1.550	2.650	2.080	520	1.350
2	Năm 2027	6.710	530	2.200	2.135	1.000	845
3	Năm 2028	4.260	565	1.200	1.000	700	795
4	Năm 2029	3.405	580	800	990	800	235
5	Năm 2030	4.185	565	810	1.540	1.000	270
Tổng cộng		26.710	3.790	7.660	7.745	4.020	3.495

Phụ lục IIIb**DỰ KIẾN HIỆU QUẢ KINH TẾ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030***(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Nội dung chuyển đổi	Hiệu quả kinh tế (tính cho 1 ha)				Dự kiến chuyển đổi đến 2030			Vùng chuyển đổi tập trung
		Tổng chi (tr.đồng/ha)	Tổng thu (tr.đồng/ha)	Lợi nhuận (tr.đồng/ha)	Lợi nhuận tăng so với trước chuyển đổi (tr.đồng/ha)	Diện tích chuyển đổi tối đa (ha)	Tổng lợi nhuận (tr.đồng)	Tổng lợi nhuận tăng so với trước chuyển đổi (tr.đồng)	
I	Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa								Các xã: Phú Thiện 2.500 ha, Ia Hiao 180 ha, Ia Pa 150 ha, Chư A Thai 135 ha, Ia Rbol 103 ha, Ia Mơr 91 ha, Đăk Rong 70 ha, Ia Pia 64 ha, Pờ Tô 55 ha,...
1	Cây lúa	31,0	50,0	19,0	0,0		72.010		
2	Dự kiến lợi nhuận chuyển đổi trên đất lúa	121,1	328,1	207,1	188,1	3.790	318.813	246.803	
II	Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng mía								Các xã: Kông Bờ La 909 ha, Tơ Tung 739 ha, Pờ Tô 575 ha, Chư Krey 559 ha, Chư Long 500 ha, Ia Hnú 400 ha, Ia Rsaí 375 ha, Phú Túc 300 ha, Phú Thiện 300 ha, Sró 300 ha, Kông Chro 253 ha, Ia Pa 249 ha, Ya Ma 210 ha, Kbang 207 ha, Đăk Pơ 200 ha, Ia Tul 170 ha, Cửu An 140 ha, An Bình 295 ha,...
1	Cây mía	40,0	73,5	33,5	0,0		256.593		
2	Dự kiến lợi nhuận chuyển đổi trên đất mía	109,1	284,2	175,1	141,6	7.660	1.564.315	1.307.722	
III	Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng sắn								Các xã: Kông Bờ La 909 ha, Tơ Tung 739 ha, Pờ Tô 575 ha, Chư Krey 559 ha, Chư Long 500 ha, Ia Hnú 400 ha, Ia Rsaí 375 ha, Phú Túc 300 ha, Phú Thiện 300 ha, Sró 300 ha, Kông Chro 253 ha, Ia Pa 249 ha, Ya Ma 210 ha, Kbang 207 ha, Đăk Pơ 200 ha, Ia Tul 170 ha, Cửu An 140 ha, phường An Bình 295 ha,...
1	Cây sắn	25,0	46,0	21,0	0,0		162.643		
2	Dự kiến lợi nhuận chuyển đổi trên đất sắn	94,6	291,7	197,1	176,1	7.745	1.339.835	1.177.192	
IV	Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng điều								Các xã: Gào 245 ha, Ia Pia 310 ha, Ia Mơr 195 ha, Ia Lâu 290 ha, Ia Pnôn 190 ha, Ia Nan 210 ha, Uar 196 ha, Ia Rsaí 186 ha, Bàu Cạn 185 ha, Ia Krêl 175 ha, Ia Dom 170 ha, Ia Grai 165 ha, Ia Púch 125 ha, Chư Prông 120 ha, Ya Ly 110 ha,...
1	Cây điều	17,5	29,0	11,5	0,0		46.233		
2	Dự kiến lợi nhuận chuyển đổi trên đất điều	150,3	420,7	270,5	259,0	4.020	1.274.815	1.228.581	

V	Chuyển đổi cây trồng trên đất cao su trồng trên đất nông nghiệp								Các xã: Ia Mờ 5.190 ha, Ia Púch 2.438 ha, Ia Pia 1.986 ha, Ia Bông 720 ha, Ia Pnôn 845 ha, Gào 630 ha, Pờ Tó 630 ha, Chư Prông 528 ha, Ia Le 358 ha, Bàu Cạn 313 ha, Ia Ko 283 ha, Ia O 218 ha, Kon Gang 200 ha, Bờ Ngoong 185 ha, 109 ha,...
1	Cây cao su	40,0	76,0	36,0	0,0		529.747		
2	Dự kiến lợi nhuận chuyển đổi trên đất cao su	151,2	424,9	273,7	237,7	3.495	1.604.548	1.074.800	
	TỔNG CỘNG					26.710		5.035.098	

Phụ lục IVa**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CHUỖI LIÊN KẾT SẢN XUẤT GẮN VỚI CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ VÀ XUẤT KHẨU
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÂY TRỒNG HÀNG HÓA CÓ THỂ MẠNH CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030***(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Cây trồng	Tổng diện tích liên kết (ha)	Dự kiến quy mô liên kết (ha)					Dự kiến các đơn vị đầu chuỗi thực hiện liên kết	Dự kiến vùng trồng liên kết (xã, phường)
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
1	Cà phê	35.500	2.000	3.500	7.000	11.500	11.500	- Công ty TNHH Vĩnh Hiệp - Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên - Công ty TNHH Nedcoffee Việt Nam - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hoa Trang Gia Lai - Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tam Ba,...	Chư Sê, Bờ Ngoong, Chư Prông, Ia Hrun, Ia Grai, Ia Krái, Bàu Cạn, Ia Tôr, Ia Phí, Đức Cơ, Ia Dok, Mang Yang, KDang, Kon Gang, Ia Băng, Đak Đoa, Chư Păh, Ya Ly, Ia Krêl,...
2	Sầu riêng	4.500	500	1.000	1.000	1.000	1.000	- Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Cây ăn trái THAGRICO cao Nguyên - Công ty Cổ phần 30/4 - Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và đầu tư Sen Việt - Công ty TNHH MTV Hương Dương Gia Lai,...	Chư Sê, Bờ Ngoong, Chư Prông, Ia Boòng, Ia Pia, Ia Ko, Ablá, Ia Grai, Ia Krái, Ia Hrun, Đức Cơ, Ia Krêl, Ia Nan, Ia Dom, Mang Yang, Chư Păh, Ia Phí, Ya Ly, Chư Puh, Ia Le, Ia Hrú,...

3	Chanh leo (<i>cùng cố và mở rộng quy mô các chuỗi hiện có</i>)	500	100	100	100	100	100	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên - Công ty TNHH QUICONAC - Chi nhánh Công ty Cổ phần TPXK Đồng Giao tại Gia Lai - Công ty TNHH MTV CBNS xuất khẩu Huyện Hải - Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Se San Gia Lai,... 	Bàu Cạn, Ia Boòng, Ia Pia, Ia Tôr, Ia Grai, Ia Krái, Ia Hrun, Chư Sê, Bờ Ngoong, Albá, Kon Gang Ia Băng, Kdang, Chư Păh, Ya Ly, Ia Khuol Ia Phí, Mang Yang, Hra, Lơ Pang,...
Tổng cộng		40.500	2.600	4.600	7.100	11.100	11.100		

Phụ lục IVb**DỰ KIẾN HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG THỰC HIỆN CHUỖI LIÊN KẾT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÂY TRỒNG HÀNG HÓA CÓ THỂ MẠNH CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030***(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Cây trồng	Năm 2025			Thực trạng liên kết chuỗi			Kế hoạch phát triển chuỗi liên kết giai đoạn 2026 - 2030 (ha)	Hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường				Ghi chú (Giá so sánh 2010)
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)		Kinh tế		Xã hội	Môi trường	
									Sản lượng gia tăng (tấn)	Giá trị gia tăng (triệu đồng)			
1	Cà phê	108.987,0	33,4	341.022	45.526,2	39,1	178.007	35.500	20.235	575.099	- Đảm bảo sinh kế, thay đổi tư duy từ sản xuất nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa tập trung, đạt chuẩn gắn thị trường tiêu thụ và xuất khẩu. - Ổn định đầu ra, giảm rủi ro về giá, giảm chi phí	- Giảm sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hướng tới sản xuất an toàn, bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu. - Áp dụng quy trình sản xuất bền vững, bảo vệ đất, nước, hệ sinh thái.	28.421
2	Chanh leo	5.384,2	262,3	141.228	4.455,7	359,2	160.049	500	4.845	23.038			4.755

3	Sâu riêng	8.932,0	137,7	122.994	4.192,7	178,7	74.924	4.500	18.450	199.205	trung gian, nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng cuộc sống người	- Khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên (đất, nước) thông	10.797
---	----------------------	---------	-------	---------	---------	-------	--------	-------	--------	---------	---	---	--------

Phụ lục V**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG NGUYÊN LIỆU NÔNG SẢN GẮN VỚI CHẾ BIẾN, PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG ĐẾN NĂM 2030***(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ST T	Cây trồng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Định hướng vùng trồng tập trung chính	Thị trường chính
1	Cà phê	110.000	373.790	Các vùng trồng: Đak Đoa, Ia Grai, Chư Prông, Chư Sê, Đúc Cơ, Chư Păh, Mang Yang	EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore
2	Hồ tiêu	10.610	30.200	Các vùng trồng: Chư Prông, Mang Yang, Đak Đoa, Chư Sê, Chư Puh, Đúc Cơ	Mỹ, Trung Quốc, EU, Ấn Độ, các nước Trung Đông
3	Điêu	36.000	38.160	Các vùng trồng: Đúc Cơ, Chư Prông, Ia Grai, Krông Pa, Ia Pa, Chư Puh	
4	Cao su	76.660	91.650	Các vùng trồng: Chư Prông, Đúc Cơ, Ia Grai, Chư Sê, Đak Đoa, Chư Păh, Chư Puh	Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Malaysia, Indonesia.
5	Mía	44.000	3.619.880	Các vùng trồng: Kông Chro, Kbang, Krông Pa, Ia Pa, Đak Pơ, Phú Thiện	Nội địa
6	Sắn	80.000	2.057.300	Các vùng trồng: Krông Pa, Kông Chro, Ia Pa, Chư Puh, Chư Prông, Phú Thiện	Trung Quốc
7	Sầu riêng	10.100	162.000	Các vùng trồng: Chư Prông, Chư Sê, Ia Grai, Đúc Cơ, Mang Yang, Chư Păh, Chư Puh, Đak Đoa	Trung Quốc
8	Chuối	12.000	341.900	Các vùng trồng: Mang Yang, Chư Prông, Chư Sê, Đak Đoa, Pleiku,	Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông
9	Chanh dây	10.000	389.500	Các vùng trồng: Chư Prông, Ia Grai, Chư Sê, Đak Đoa, Chư Păh	Trung Quốc

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT GIẢM PHÁT THẢI TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐẾN NĂM 2030
 (Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Cây trồng	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Dự kiến kết quả đến năm 2030 (ha)
1	Cây lúa	Ủy ban nhân dân xã, phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ	5.000
2	Cây mía	Các Nhà máy đường trên địa bàn tỉnh	Ủy ban nhân dân các xã	1.000
3	Cây sắn	Các Nhà máy sắn trên địa bàn tỉnh	Ủy ban nhân dân các xã	500
4	Cây cà phê	Các Doanh nghiệp, HTX sản xuất cà phê trên địa bàn tỉnh	Ủy ban nhân dân các xã	500
5	Cây chuối	Các Doanh nghiệp sản xuất chuối trên địa bàn tỉnh	Ủy ban nhân dân các xã	500

Phụ lục VII
ĐỀ XUẤT DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên dự án	Nhà đầu tư	Dự kiến địa điểm
1	Nhà máy chế biến sâu cà phê	Kêu gọi nhà đầu tư	Tại các khu, cụm công nghiệp của tỉnh
2	Nhà máy chế biến sâu hồ tiêu	Kêu gọi nhà đầu tư	Tại các khu, cụm công nghiệp của tỉnh
3	Nhà máy chế biến sâu chanh dây	Kêu gọi nhà đầu tư	Tại các khu, cụm công nghiệp của tỉnh
4	Nhà máy sản xuất viên nén sinh học từ vỏ cà phê	Kêu gọi nhà đầu tư	Tại các khu, cụm công nghiệp của tỉnh
5	Nhà máy sản xuất bao bì từ phụ phẩm nông nghiệp	Kêu gọi nhà đầu tư	Tại các khu, cụm công nghiệp của tỉnh
6	Dự án phát triển chuỗi sản xuất nấm từ phế phẩm nông nghiệp gắn với chế biến sâu	Kêu gọi nhà đầu tư	Các xã, phường thuộc địa bàn huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn (cũ)
7	Nhà máy sản xuất phân hữu cơ từ bã bùn mía	Nhà máy đường An Khê	Tại Cụm công nghiệp phường An Khê
8	Dự án liên kết phát triển vùng nguyên liệu cà phê, chanh dây, chuối, dứa ... đạt chuẩn xuất khẩu	Kêu gọi nhà đầu tư	Tại các xã: Mang Yang, Lơ Pang, Đak Đoa, Kon Gang, Gào, Bàu Cạn, Ia Tôr, Ia Hrun, Ia Pia, Chư Sê, Chư Păh, Chư Prông,...

STT	Tên dự án	Nhà đầu tư	Dự kiến địa điểm
9	Dự án phát triển chuỗi giá trị dâu tằm gắn với chế biến và tiêu thụ	Liên minh Hợp tác xã Dâu tằm tơ và Du lịch sinh thái Việt Nam	Tại các xã: Kông Bờ La, Biển Hồ, Ia Tôr, Chư Krey,...
10	Dự án trồng và chế biến tre	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hải An Group	Tại xã Ia Mor

Phụ lục VIII

HIỆN TRẠNG CÁC VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY TRỒNG HÀNG HÓA CÓ THỂ MẠNH CỦA TỈNH
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Vùng trồng tập trung chính (xã, phường)	Các nhà máy hiện có	Thị trường chính
1	Cà phê	108.987	341.022	<ul style="list-style-type: none"> - Đak Đoa khoảng 24.636 ha, sản lượng khoảng 63.320 tấn; trồng tập trung tại xã: KDang 6.720 ha, Kon Gang 6.509 ha, Ia Băng 6.138 ha, Đak Đoa 3.269 ha. - Ia Grai khoảng 16.780 ha, sản lượng khoảng 57.620 tấn; trồng tập trung tại xã: Ia Hrung 7.548 ha, Ia Grai 4.200 ha, Ia Krái 3.955 ha. - Chư Prông khoảng 15.950 ha, sản lượng 57.140 tấn; trồng tập trung tại xã: Chư Prông 4.165 ha, Bàu Cạn 3.589 ha, Ia Tôr 3.233 ha. - Chư Sê khoảng 12.525 ha, sản lượng khoảng 44.050 tấn; trồng tập trung tại xã: Chư Sê 4.261 ha, Bờ Ngoong 3.567 ha, Ia Ko 2.696 ha. - Đức Cơ khoảng 9.270 ha, sản lượng khoảng 28.390 tấn; trồng tập trung tại xã: Ia Krêl 4.056 ha, Đức Cơ 1.789 ha, Ia Đok 1.408 ha. - Chư Păh khoảng 7.650 ha, sản lượng khoảng 22.560 tấn; trồng tập trung tại xã: Ia Phí 2.844 ha, Chư Păh 2.119 ha, Ya Ly 2.095 ha. - Mang Yang khoảng 7.050 ha, sản lượng 22.530 tấn; trồng tập trung tại xã: Mang Yang 4.386 ha, Lơ Pang 1.123 ha, Hra 984 ha. 	Vùng nguyên liệu cà phê cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho 03 nhà máy chế biến cà phê trên địa bàn tỉnh, với tổng công suất 157.000 tấn/năm ⁽¹⁾	EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore
2	Hồ tiêu	8.425	26.632	<ul style="list-style-type: none"> - Chư Prông khoảng 1.340 ha, sản lượng 5.150 tấn; trồng tập trung tại xã: Chư Prông 200 ha, Ia Pia 502 ha, Ia Bông 261 ha, Ia Tôr 230 ha. - Mang Yang khoảng 1.280 ha, sản lượng khoảng 4.450 tấn; trồng tập trung tại xã: Mang Yang 689 ha, Lơ Pang 353 ha, Hra 159 ha. - Đak Đoa khoảng 1.260 ha, sản lượng khoảng 4.760 tấn; trồng tập trung tại xã: Đak Đoa 135 ha, Kon Gang 650 ha, KDang 355 ha. - Chư Sê khoảng 1.170 ha, sản lượng khoảng 4.110 tấn; trồng tập trung tại xã: Chư Sê 300 ha, Bờ Ngoong 270 ha, Ia Ko 535 ha. - Chư Puh khoảng 1.040 ha, sản lượng khoảng 3.250 tấn; trồng tập trung tại xã: Chư Puh 250 ha, Ia Le 535 ha, Ia Hnú 255 ha. - Đức Cơ khoảng 800 ha, sản lượng khoảng 2.300 tấn; trồng tập trung tại xã: 	Vùng nguyên liệu hồ tiêu cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho 03 nhà máy chế biến hồ tiêu trên địa bàn tỉnh, với tổng công suất 10.500 tấn/năm ⁽²⁾	Mỹ, Trung Quốc, EU, Ấn Độ, các nước Trung Đông

STT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Vùng trồng tập trung chính (xã, phường)	Các nhà máy hiện có	Thị trường chính
				Đức Cơ 215 ha, Ia Krêl 222 ha, Ia Nan 160 ha.		
3	Điều	40.226	38.125	<ul style="list-style-type: none"> - Đức Cơ khoảng 15.770 ha, sản lượng khoảng 17.930 tấn; trồng tập trung tại xã: Ia Dom 4.600 ha, Đức Cơ 3.180 ha, Ia Krêl 2.809 ha, Ia Pnôn 2.230 ha, Ia Nan 1.500 ha, Ia Dok 1.455 ha. - Chư Prông khoảng 7.020 ha, sản lượng khoảng 7.050 tấn; trồng tập trung tại xã: Ia Lâu 2.480 ha, Ia Puch 1.300 ha, Ia Pia 1.262 ha. - Ia Grai khoảng 5.350 ha, sản lượng khoảng 6.800 tấn; trồng tập trung tại xã: Ia Krái 2.286 ha, Ia O 1.200 ha, Ia Chía 1.120 ha. - Krông Pa khoảng 3.740 ha, sản lượng khoảng 2.030 tấn; trồng tập trung tại xã: Uar 1.870 ha, Ia Rsai 1.259 ha, Phú Túc 360 ha. - Ia Pa khoảng 1.920 ha, sản lượng khoảng 1.625 tấn; trồng tập trung tại xã: Ia Pa 858 ha, Pờ Tó 556 ha, Ia Tul 510 ha. - Chư Puh khoảng 1.745 ha, sản lượng khoảng 1.180 tấn; trồng tập trung tại xã: Ia Le 1.435 ha, Chư Puh 300 ha. 	Vùng nguyên liệu điều cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho 06 nhà máy chế biến hạt điều trên địa bàn tỉnh, với tổng công suất 35.000 tấn/năm ⁽³⁾	
4	Cao su	86.064	79.249	<ul style="list-style-type: none"> - Chư Prông khoảng 30.640 ha, sản lượng 39.530 tấn; trồng tập trung tại xã: Chư Prông 2.685 ha, Ia Mơr 9.081 ha, Ia Puch 7.117 ha, Ia Bông 3.952 ha, Ia Pia 2.720 ha, Ia Lâu 2.381 ha, Ia Tôr 2.239 ha. - Đức Cơ khoảng 16.270 ha, sản lượng 21.500 tấn; trồng tập trung tại xã: Đức Cơ 2.112 ha, Ia Dok 3.303 ha, Ia Pnôn 3.241 ha, Ia Krêl 3.218 ha, Ia Nan 3.094 ha, Ia Dom 1.309 ha. - Ia Grai khoảng 11.550 ha, sản lượng 16.840 tấn; trồng tập trung tại các xã: Ia Krái 3.891 ha, Ia O 3.302 ha, Ia Chía 3.026 ha. - Chư Sê khoảng 6.840 ha, sản lượng 8.270 tấn; trồng tập trung tại xã: Ia Ko 2.650 ha, Bờ Ngoong 2.348 ha, Chư Sê 1.565 ha. - Đak Đoa khoảng 6.620 ha, sản lượng 9.610 tấn; trồng tập trung tại xã: KDang 2.722 ha, Kon Gang 1.512 ha, Đak Đoa 1.194 ha. - Chư Păh khoảng 4.925 ha, sản lượng 6.560 tấn; trồng tập trung tại xã: Ia Khuol 2.196 ha, Ia Phí 2.000 ha, Chư Păh 662 ha. - Chư Puh khoảng 4.200 ha, sản lượng 5.460 tấn; trồng tập trung tại xã: Ia Le 	Vùng nguyên liệu cao su Gia Lai chủ yếu là của Binh đoàn 15 và các công ty cao su thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho 12 nhà máy chế biến mủ cao su trên địa bàn tỉnh, với tổng công suất 95.000 tấn/năm ⁽⁴⁾	Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Malaysia, Indonesia.

STT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Vùng trồng tập trung chính (xã, phường)	Các nhà máy hiện có	Thị trường chính
				3.503 ha, Ia Hnú 528 ha, Chư Puh 167 ha.		
5	Mía	51.795	3.533.067	<ul style="list-style-type: none"> - Kông Chro khoảng 11.170 ha, sản lượng 770.480 tấn; tập trung tại xã: Chư Krey 3.750 ha, Chơ Glong 3.000 ha, Sró 2.350 ha, Kông Chro 1.345 ha. - Kbang khoảng 10.570 ha, sản lượng 744.050 tấn; trồng tập trung tại xã: Kbang 715 ha, Kông Bờ La 5.110 ha, Tơ Tung 4.710 ha. - Krông Pa khoảng 6.870 ha, sản lượng khoảng 549.580 tấn; trồng tập trung tại xã: Phú Túc 4.000 ha, Ia Rsai 1.915 ha, Ia Dreh 800 ha. - Ia Pa khoảng 5.200 ha, sản lượng khoảng 399.500 tấn; trồng tập trung tại xã: Pờ Tó 3.115 ha, Ia Pa 1.240 ha, Ia Tul 845 ha. - Đak Pơ khoảng 4.860 ha, sản lượng khoảng 342.430 tấn; trồng tập trung tại xã: Đăk Pơ 3.390 ha, Ya Hội 1.370 ha. - Phú Thiện khoảng 2.990 ha, sản lượng khoảng 210.010 tấn; trồng tập trung tại xã: Phú Thiện 1.650 ha, Ia Hiao 840 ha, Chư A Thai 500 ha. 	Vùng nguyên liệu mía cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho 02 nhà máy đường trên địa bàn tỉnh, với tổng công suất thiết kế 33.000 tấn mía cây/ngày ⁽⁵⁾	Nội địa
6	Sắn	83.675	1.719.858	<ul style="list-style-type: none"> - Krông Pa khoảng 19.290 ha, sản lượng 423.920 tấn; tập trung tại xã: Phú Túc 4.790 ha, Uar 5.360 ha, Ia Rsai 4.150 ha, xã Ia Dreh 4.990 ha. - Kông Chro khoảng 11.020 ha, sản lượng khoảng 270.980 tấn; trồng tập trung tại xã: Kông Chro 2.650 ha, xã Ya Ma 2.300 ha, xã Sró 1.755 ha. - Ia Pa khoảng 8.780 ha, sản lượng khoảng 198.850 tấn; trồng tập trung tại xã: Pờ Tó 4.374 ha, Ia Pa 2.280 ha, Ia Tul 2.130 ha. - Chư Puh khoảng 4.690 ha, sản lượng khoảng 95.710 tấn; trồng tập trung tại xã: Ia Le 2.810 ha, Chư Puh 1.530 ha, Ia Hnú 350 ha. - Chư Prông khoảng 4.670 ha, sản lượng khoảng 86.580 tấn; trồng tập trung tại xã: Ia Lâu 2.570 ha, Ia Pia 640 ha, Ia Boòng 460 ha. - Phú Thiện khoảng 4.320 ha, sản lượng khoảng 94.160 tấn; trồng tập trung tại xã: Phú Thiện 2.150 ha, Chư A Thai 1.250 ha, Ia Hiao 925 ha. 	Vùng nguyên liệu sắn cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho 09 nhà máy chế biến tinh bột sắn trên địa bàn tỉnh, với tổng công suất 1.800 tấn tinh bột/ngày ⁽⁶⁾	Trung Quốc
7	Sầu riêng	8.932	50.054	<ul style="list-style-type: none"> - Chư Prông khoảng 2.120 ha, sản lượng 18.160 tấn; trồng tập trung tại xã: Chư Prông 500 ha, Ia Tôr 888 ha, Ia Boòng 359 ha, Ia Pia 285 ha. - Chư Sê khoảng 1.674 ha, sản lượng 19.325 tấn; trồng tập trung tại xã: Chư Sê 600 ha, Bờ Ngoong 400 ha, Ia Ko 450 ha, Ablá 224 ha. 	Diện tích đã cấp mã số vùng trồng xuất khẩu 1.539,14 ha/67 mã	Trung Quốc

STT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Vùng trồng tập trung chính (xã, phường)	Các nhà máy hiện có	Thị trường chính
				<ul style="list-style-type: none"> -Ia Grai khoảng 1.125 ha, sản lượng khoảng 10.040 tấn; trồng tập trung tại xã: Ia Grai 350 ha, Ia Krái 430 ha, Ia Hrung 300 ha. - Đức Cơ khoảng 930 ha, sản lượng khoảng 8.795 tấn; trồng tập trung tại xã: Đức Cơ 265 ha, Ia Krêl 265 ha, Ia Nan 150 ha, Ia Dom 120 ha. - Mang Yang khoảng 840 ha, sản lượng khoảng 7.650 tấn; trồng tập trung tại xã: Mang Yang 442 ha, Lơ Pang 170 ha, Hra 125 ha. - Chư Păh khoảng 790 ha, sản lượng khoảng 5.690 tấn; trồng tập trung tại xã: Chư Păh 170 ha, Ia Phí 300 ha, Ya Ly 225 ha. - Chư Puh khoảng 605 ha, sản lượng khoảng 5.810 tấn; trồng tập trung tại xã: Chư Puh 165 ha, Ia Le 240 ha, Ia Hnú 200 ha. - Đak Đoa khoảng 530 ha, sản lượng khoảng 4.520; trồng tập trung tại xã: Đak Đoa 80 ha, Kon Gang 170 ha, KDang 150 ha. 	số; 06 cơ sở đóng gói với công suất 420 tấn quả tươi/ngày	
8	Chuối	9.742	217.960	<ul style="list-style-type: none"> - Mang Yang 1.476 ha, sản lượng 66.420 tấn. Xã Mang Yang 618 ha, Lơ Pang 783 ha, Hra 75 ha. - Chư Prông khoảng 1.060 ha, sản lượng 47.700 tấn; trồng tập trung tại xã : Chư Prông 129 ha, Bàu Cạn 349 ha, Ia Tôr 160 ha, Ia Lâu 190 ha, Ia Mor 120 ha, Ia Boòng 112 ha. - Chư Sê khoảng 992 ha, sản lượng 44.640 tấn; trồng tập trung tại xã: Chư Sê 358 ha, Bờ Ngoong 500 ha, Ia Ko 134 ha. - Đak Đoa khoảng 867 ha, sản lượng 39.015 tấn; trồng tập trung tại xã: Đak Đoa 105 ha, Kon Gang 217 ha, Ia Băng 285 ha, KDang 260 ha. - Pleiku 262 ha, sản lượng 11.790 tấn. Xã Gào 153 ha, Biền Hồ 45 ha, Diên Hồng 64 ha. 	- Đã cấp 38 mã số/3.258,36 ha; Đã cấp 27 mã số cơ sở đóng gói với công suất 975 tấn quả tươi/ngày	Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông.
9	Chanh dây	5.384,2	90.575	<ul style="list-style-type: none"> - Chư Prông khoảng 1.135 ha, sản lượng 46.770 tấn; trồng tập trung tại xã: Chư Prông 150 ha, Bàu Cạn 470 ha, Ia Boòng 200 ha,... - Ia Grai khoảng 1.070 ha, sản lượng khoảng 39.640 tấn; trồng tập trung tại xã: Ia Grai 274 ha, Ia Krái 270 ha, Ia Hrung 445 ha. - Chư Sê khoảng 800 ha, sản lượng 31.250 tấn; trồng tập trung tại xã: Chư Sê 250 ha, Bờ Ngoong 200 ha, Ia Ko 120 ha, Albá 232 ha. 	- Vùng nguyên liệu chanh dây cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho 03 nhà máy chế biến chanh dây trên địa bàn tỉnh với	Trung Quốc

STT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Vùng trồng tập trung chính (xã, phường)	Các nhà máy hiện có	Thị trường chính
				<ul style="list-style-type: none"> - Đak Đoa khoảng 670 ha, sản lượng 26.930 tấn; trồng tập trung tại xã: Đak Đoa 93 ha, Kon Gang 195 ha, Ia Băng 154 ha, KDang 193 ha. - Chư Păh khoảng 650 ha, sản lượng khoảng 25.165 tấn; trồng tập trung tại xã: Chư Păh 100 ha, Ya Ly 200 ha, Ia Khuról 50 ha, Ia Phí 300 ha. - Mang Yang khoảng 420 ha, sản lượng khoảng 15.310 tấn; trồng tập trung tại xã: Mang Yang 137 ha, Hra 120 ha, Lơ Pang 95 ha 	<ul style="list-style-type: none"> công suất 74.200 tấn/năm⁽⁷⁾ - Chanh dây đã được cấp 48 mã số vùng trồng xuất khẩu/1.153,05 ha và 06 mã số cơ sở đóng gói chanh dây xuất khẩu, với tổng công suất 365 tấn quả tươi/ngày. 	

Ghi chú:

(1) Nhà máy chế biến cà phê: Nhà máy chế biến cà phê của Công ty TNHH Vĩnh Hiệp tại Khu Công nghiệp Trà Đa - phường Pleiku, công suất 102.000 tấn/năm (100.000 tấn cà phê nhân và 2.000 tấn cà phê bột/rang xay). Nhà máy ACOM Gia Lai của Công ty ATLANTIC Việt Nam tại Khu Công nghiệp Trà Đa - phường Pleiku, công suất 30.000 tấn/năm. Nhà máy VCU - Vietnam Coffee United tại xã Chư Prông, công suất 18.000 - 25.000 tấn/năm.

(2) Nhà máy chế biến hồ tiêu: Nhà máy chế biến tiêu sạch của Công ty Cổ phần dịch vụ Phú Nhuận tại xã Chư Sê, với công suất 5.000 tấn/năm. Nhà máy chế biến hồ tiêu chất lượng cao của Công ty TNHH Quốc tế Song Hỷ tại xã Bàu Cạn, với công suất 5.000 tấn/năm. Nhà máy chế biến tiêu chín, tiêu sọ của Công ty TNHH Thịnh Phát Danh Trà tại Cụm Công nghiệp Diên Phú - phường Diên Hồng, với công suất 500 tấn/năm

(3) Nhà máy chế biến điều: Nhà máy chế biến hạt điều của Chi nhánh Công ty TNHH Olam tại Khu công nghiệp Trà Đa - phường Pleiku, công suất 5.000 tấn/năm. Nhà máy chế biến hạt điều của Công ty TNHH MTV Hải Bình tại phường Hội Phú, với công suất 10.000 tấn/năm. Nhà máy chế biến hạt điều của Công ty TNHH Red River Food VN tại phường An Phú, với công suất 5.000 tấn/năm. Nhà máy Điều Long Sơn Ayun Pa tại phường Ayun Pa, với công suất 5.000 tấn/năm. Nhà máy chế biến hạt điều của Công ty TNHH MTV Thiện Anh tại phường Hội Phú, với công suất 5.000 tấn/năm. Nhà máy Điều Long Sơn Krông Pa tại xã Phú Túc, với công suất 5.000 tấn/năm

(4) Nhà máy chế biến cao su: Binh đoàn 15 có 4 nhà máy, với tổng công suất 31.500 tấn/năm (Công ty 72 có 01 nhà máy tại xã Ia Nan, với công suất 7.500 tấn/năm; Công ty 74 có 01 nhà máy tại xã Ia Chia, với công suất 10.000 tấn/năm; Công ty 75 có 01 nhà máy tại xã Ia Krêl, với công suất 10.000 tấn/năm; Công ty 715 có 01 nhà máy tại xã Ia Boàng, với công suất 4.000 tấn/năm). Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê có 01 nhà máy tại xã Chư Sê, với công suất 15.000 tấn/năm. Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang có 01 nhà máy tại xã K'Dang, với công suất 8.000 tấn/năm. Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh có 02 nhà máy tại xã Ia Hrug và xã Ia Phí, với tổng công suất 11.000 tấn/năm. Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông

có 03 nhà máy tại xã Ia Boòng, với tổng công suất 14.500 tấn/năm. Công ty Kinh doanh hàng xuất khẩu Quang Đức có 01 nhà máy tại xã Ia Púch, với công suất 15.000 tấn/năm

(5) Nhà máy chế biến mía: Nhà máy đường An Khê - Công ty Cổ phần đường Quảng Ngãi tại phường An Khê, với công suất thiết kế 25 ngàn tấn mía cây/ngày. Nhà máy đường Ayun Pa - Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai tại phường Ayun Pa, với công suất thiết kế 8 ngàn tấn mía cây/ngày

(6) Nhà máy chế biến sắn: Nhà máy sản xuất tinh bột sắn của Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Việt Nam, công suất 200 tấn thành phẩm/ngày tại xã Pờ Tó. Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai - Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, công suất 250 tấn thành phẩm/ngày tại xã Hra. Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai - Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, công suất 300 tấn thành phẩm/ngày tại phường An Bình. Nhà máy sản xuất tinh bột sắn của Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm, công suất 250 tấn tinh bột sắn/ngày tại xã Vân Canh. Nhà máy sản xuất tinh bột sắn của Chi nhánh Công ty Cổ phần Fococev Việt Nam, công suất 200 tấn thành phẩm/ngày tại xã Phú Túc. Nhà máy sản xuất tinh bột sắn của Công ty TNHH Thương mại - Chế biến Nông lâm sản đường Vạn Phát, công suất 300 tấn tinh bột sắn/ngày tại xã Phú Túc. Nhà máy sản xuất tinh bột sắn của Công ty Cổ phần chế biến tinh bột sắn xuất khẩu Bình Định, công suất 100 tấn tinh bột sắn/ngày tại xã Phù Mỹ Nam. Nhà máy sản xuất tinh bột sắn của Công ty TNHH tinh bột sắn Nhiệt Đòng Tâm Vĩnh Thạnh, công suất 250 tấn tinh bột sắn/ngày tại xã Vĩnh Quang. Nhà máy sản xuất tinh bột sắn của Công ty TNHH MTV Chế biến nông sản Lucky Star, công suất 200 tấn tinh bột sắn/ngày tại xã Tây Sơn

(7) Nhà máy chế biến chanh dây: Nhà máy chế biến chanh dây của Công ty cổ phần Nafoods Tây Nguyên, với công suất 7.200 tấn sản phẩm/năm. Nhà máy chế biến rau quả của Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đòng Giao, với công suất 52.000 tấn sản phẩm/năm. Nhà máy chế biến trái cây Quicornac của Công ty DIVAFRUIT S.A, với công suất 15.000 tấn sản phẩm/năm.

Phụ lục IX**HIỆN TRẠNG CHUỖI LIÊN KẾT SẢN XUẤT GẮN VỚI TIÊU THỤ MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ LỰC***(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

TT	Cây trồng	Chuỗi liên kết	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Địa điểm liên kết	Số hộ tham gia (hộ)	Ghi chú
I	Sầu riêng	34	4.192,7	178,7	74.921,2		2.910	14 doanh nghiệp, 20 HTX, Nông hội, Trang trại
1	Công ty TNHH MTV cây ăn trái THAGRICO Cao Nguyên	1	453,0	175,0	7.928	Tại Ia Tôr, Ia Pia, Gào		
2	Công ty Cổ phần 30/4	2	120,0	175,0	2.100	Tại Prông		
3	Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tam Ba	3	25,0	190,0	475	Tại Biển Hồ	6	
4	Công ty TNHH MTV Hương Dương Gia Lai	4	250,0	190,0	4.750	Tại Ia Tôr, Ia Pia, Chư Prông	175	
						Tại KDang, Đak Đoa		
						Tại Ia Grai		
5	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư Sen Việt	5	301,5	190,0	5.729	Tại Ia Ko, Ia Hnú, Chư Puh	121	
						Tại Ia Grai		
						Tại Ia Ko, Chư Sê		
6	Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Hy Viên	6	148,69	190,0	2.825	Tại Ia Boong	72	
						Tại Ia Hrung, Gào		
7	Công ty TNHH MTV Chế biến nông sản xuất khẩu Huyện Hải	7	70,0	180,0	1.260	Tại Chư Păh	57	
8	Công ty Cổ phần Tân Đồng Phú	8	11,0	150,0	165	Tại Biển Hồ		
9	Công ty Cổ phần chăn nuôi Gia Lai	9	84,8	190,0	1.611	Tại Hra		

TT	Cây trồng	Chuỗi liên kết	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Địa điểm liên kết	Số hộ tham gia (hộ)	Ghi chú
10	Công TNHH XNK thương mại Toàn Thắng	10	30,0	180,0	540	Tại Bàu Cạn		
11	Công ty TNHH MTV Sâm Phát	11	14,5	150,0	218	Tại Ia Ly		
12	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	12	864,0	175,0	15.120	Tại Ia Le, Ia Ly, Chư Păh	1.088	
13	Công ty Cổ phần nông sản Ia Hla	13	183,5	230,0	4.221	Tại Ia Ko, Ta Hnú	128	
14	Công ty Cổ phần Tropivina	14	79,0	240,0	1.896	Tại Ia Krêl, Ia Dom	57	
15	Hợp tác xã Nông nghiệp Hữu cơ Đại Ngàn	15	177,0	190,0	3.363	Tại Ia Le	25	
16	Hợp tác xã NN Dược liệu Quang Vinh - Kbang	16	102,0	120,0	1.224	Tại Sơn Lang	54	
17	Hợp tác xã Nông sản xuất khẩu Bắc Tây Nguyên	17	470,0	150,0	7.050	Tại Đức Cơ	390	
18	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Ia Tô	18	45,0	175,0	788	Tại Ia Tôr	101	
19	Hợp tác xã Hòa Phú	19	70,0	190,0	1.330	Tại Chư Păh	38	
20	Hợp tác xã Sầu riêng hữu cơ Ia Phìn	20	45,0	180,0	810	Tại Chư Prông	21	
21	Hợp tác xã Sản xuất và dịch vụ Liên Kết	21	25,0	190,0	475	Tại Ia Grai	15	
22	Hợp tác xã DVTH Ia Blang - Chư Sê	22	50,0	172,0	860	Tại Chư Sê	63	
23	Hợp tác xã Công nghệ cao Gia Lai	23	37,0	180,0	666	Tại Đức Cơ	79	
24	Hợp tác xã Minh Phát FARMS	24	21,5	148,0	318	Tại Chư Prông	19	
25	Hợp tác xã Ia Krái	25	21,0	180,0	378	Tại Ia Krái	28	
26	Hợp tác Tâm Thanh - Ia Grai	26	10,0	175,0	175	Tại Ia Hrun	12	
27	Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Hùng Thom Gia Lai	27	10,0	125,6	126	Tại Mang Yang	7	
28	Hợp tác xã Đồi Độc Lập	28	151,0	170,0	2.567	Tại Chư Prông	128	

TT	Cây trồng	Chuỗi liên kết	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Địa điểm liên kết	Số hộ tham gia (hộ)	Ghi chú
29	Hợp tác xã SXTMDV - Du lịch nông nghiệp Ia Mơ Nông	29	100,0	170,0	1.700	Tại Ia Ly, Ia Phí, Chư Păh	33	
30	Hợp tác xã Nông nghiệp DV và TM Ia Kly	30	11,2	230,0	258	Tại Chư Prông	8	
31	Trang trại FIVE A	31	45,0	190,0	855	Tại Đak Đoa	72	
32	Nông hội Sầu riêng Cát Tân	32	80,0	190,0	1.520	Tại Ia Tôr	21	
33	Tổ Nông hội sầu riêng Al Bá - Chư Sê	33	30,0	180,0	540	Tại Al Bá	46	
34	Nông hội Sầu riêng Ia Péch	34	57,0	190,0	1.083	Tại Gào	46	
II	Chanh dây	13	4.455,7	359,2	160.034,0		3.620	8 doanh nghiệp, 05 HTX
1	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	1	1.817,0	350,0	63.595	Tại Chư Păh, Đak Đoa, Chư Prông, Ia Grai, Pleiku, Chư Sê, Đức Cơ	1.355	
2	Công ty Cổ phần thực phẩm xuất nhập khẩu Đồng Giao	2	1.495,0	350,0	52.325	Tại Mang Yang, Đak Đoa, Ia Grai, Chư Sê, Chư Păh, Kbang, Gào	1.160	
3	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Se San Gia Lai	3	293,5	360,0	10.565	Tại Ia Tôr, Ia Boong, Chư Prông	250	
4	Công ty TNHH MVT Vũ Chiến Gia Lai	4	46,0	350,0	1.610	Tại KDang, Kon Gang	37	
5	Công ty TNHH MTV Hương Dương Gia Lai	5	82,0	350,0	2.870	Tại Ia Tôr, Ia Grai Tại Chư Prông	71	
6	Công ty TNHH MTV Vũ Thùy	6	25,0	350,0	875	Tại Đak Đoa Tại Biên Hồ	12	
7	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hòa Lộc RR	7	27,0	360,0	972	Tại Ia Tôr, Ia Boong, Ia Pia Tại Biên Hồ	25	

TT	Cây trồng	Chuỗi liên kết	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Địa điểm liên kết	Số hộ tham gia (hộ)	Ghi chú
8	Công ty TNHH MTV Thanh Nhung Gia Lai	8	74,4	420,0	3.124	Tại Diên Hồng	96	
9	Hợp tác xã SXTMDV - Du lịch nông nghiệp Ia Mơ Nông	9	230,0	450,0	10.350	Tại Ia Ly, Ia Phí, Chư Păh	260	
10	Hợp tác xã Năm Lộc	10	88,9	420,0	3.733	Tại Gào	103	
11	Hợp tác xã Nông nghiệp Dược liệu Quang Vinh	11	5,0	313,9	157	Tại Sơn Lang	7	
12	Hợp tác xã Cây ăn trái Tây Nguyên	12	67,0	370,0	2.479	Tại Ia Hrung	57	
13	Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Hùng Thơm Gia Lai	13	205,0	360,0	7.380	Tại Yun, H'Ra Tại Chư Prông	187	
III	Chuối	14	4.563,5	609,9	278.308,9		55	13 doanh nghiệp, 01 HTX
1	Công ty Cổ phần chăn nuôi Gia Lai	1	1.405,0	620,0	87.110	Tại Mang Yang Tại Lơ Pang, Hra, Mang Yang		
2	Công ty Cổ phần gia súc Lơ Pang	2	1.769,0	610,0	107.909	Tại Ia Tôr Tại Bờ Ngoong, Chư Sê		
3	Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Hưng Sơn	3	425,0	650,0	27.625	Tại Kon Gang, Ia Băng		
4	Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Thịnh Farm	4	175,0	620,0	10.850	Tại Diên Hồng Tại Chư Prông		
5	Công ty Cổ phần Phương Bảo Khánh	5	63,0	620,0	3.906	Tại Ia Phí		
6	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Cao Nguyên	6	34,0	650,0	2.210	Tại Ia Hrung, Ia Grai		
7	Công ty Cổ phần 30/4 Phúc Tín	7	236,0	600,0	14.160	Tại Gào		

TT	Cây trồng	Chuỗi liên kết	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Địa điểm liên kết	Số hộ tham gia (hộ)	Ghi chú
8	Công ty Cổ phần thực phẩm xuất nhập khẩu Đồng Giao	8	35,0	610,0	2.135	Tại Hla		
9	Công ty Cổ phần NN Công nghệ cao ALC	9	70,0	600,0	4.200	Tại Kdang	24	
10	Công ty Cổ phần Liên Việt Mắc Ca Gia Lai	10	35,0	143,4	502	Tại Sơn Lang		
11	Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Thịnh Khang Farm	11	17,3	350,0	606	Tại Gào		
12	Công ty Cổ phần nông nghiệp Mang Yang	12	34,5	520,0	1.794	Tại Mang Yang	3	
13	Công ty Cổ phần phát triển Cao Nguyên Việt Nam	13	72,74	520,0	3.782	Tại Ia Boong	6	
14	Hợp Tác Xã Công Nghệ Cao FP Forpeasantz	14	192,0	600,0	11.520	Tại Ia Mor, Ia Pia	22	
IV	Cà phê	35	45.526,2	39,1	178.030,3		31.639	27 doanh nghiệp, 08 HTX và 31.639 hộ dân tham gia
1	Hợp tác Dịch vụ nông nghiệp Nghĩa Hòa	1	130,0	35,0	455	Tại Chư Păh, Ia Phí	90	
2	Hợp tác xã nông nghiệp Việt Tiến	2	530,0	35,0	1.855	Tại Ia Phí, Chư Păh	470	
3	Hợp tác xã xây dựng thương mại dịch vụ Phụng Hoàng	3	623,4	35,0	2.182	Tại Ia Krêl, Ia Đok, Đứơc Cơ	455	
4	Hợp tác xã SXTMDV - Du lịch nông nghiệp Ia Mơ Nông	4	550,0	35,0	1.925	Xã Ia Ly, Ia Phí	420	
5	Hợp tác xã Tâm Thành - Ia Grai	5	180,0	39,0	702	Tại Ia Grai	168	
6	Hợp tác xã nông nghiệp và dịch vụ Nam Yang	6	120,0	35,0	420	Tại Kon Gang	110	
7	Hợp tác xã Đak Krong	7	320,0	36,0	1.152	Tại Kon Gang	185	

TT	Cây trồng	Chuỗi liên kết	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Địa điểm liên kết	Số hộ tham gia (hộ)	Ghi chú
8	Hợp tác xã nông nghiệp và Dịch vụ Lâm Anh	8	70,0	40,0	280	Tại Đak Đoa, Ia Băng, KDang	50	
9	Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai	9	854,12	40,0	3.416	Tại Ia Grai, Ia Hrung, Chư Sê	956	
10	Công ty Cà phê Ia Sao 1	10	499,87	41,0	2.049	Tại Ia Hrung, Ia Grai, Ia Phí	487	
11	Công ty Cà phê Ia Sao 2	11	464,00	42,0	1.949	Tại Ia Hrung	420	
12	Công ty TNHH MTV Cà phê 705	12	180,19	41,0	739	Tại Ia Krái	160	
13	Công ty TNHH MTV Cà phê 706	13	614,00	42,0	2.579	Tại Ia Hrung, Ia Phí	580	
14	Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm	14	237,76	41,0	975	Tại Ia Krái	220	
15	Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai	15	999,80	42,0	4.199	Tại Ia Hrung, Ia Grai, Ia Pia, Ia Tôr	270	
16	Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Blan	16	353,92	42,0	1.486	Tại Ia Krái	290	
17	Công ty Cổ phần Chè Bàu Cạn	17	315,00	40,0	1.260	Tại Bàu Cạn	468	
18	Công ty Cổ phần Chè Biên Hồ	18	252,00	40,0	1.008	Tại Biên Hồ	476	
19	Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	19	16.576,0	39,0	64.646	Tại Ia Grai 463,1 ha/352 hộ, Đak Đoa 8.029,89 ha/3.876 hộ, Chư Sê 1.409,43/716 hộ, Chư Prông 2.104,85 ha/1.228 hộ, Chư Puh 667,59 ha/563 hộ, Đúc Cơ 700,26 ha/629 hộ, Chư Păh 886,82 ha/718 hộ, Pleiku 1.767,59 ha/645 hộ	9.084	
20	Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	20	14.036,0	40,8	57.267	Tại Chư Prông 2.792,6 ha/1.699 hộ, Đak Đoa 5.361,7 ha/3.652 hộ, Chư Sê 1.280,9 ha/1.132 hộ, Ia Grai 3.563,9 ha/1.920 hộ, Chư Păh 338,4 ha/264 hộ, Gào 698,5 ha/373	8.510	

TT	Cây trồng	Chuỗi liên kết	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Địa điểm liên kết	Số hộ tham gia (hộ)	Ghi chú
						hộ		
21	Công ty TNHH Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên - Ia Grai	21	250,0	40,0	1.000	Tại Ia Grai	260	
22	Công ty TNHH Neuman Gruppe	22	1.000,5	35,0	3.502	Tại Đak Đoa 750,5 ha, Chư Păh 250 ha	1.250	
23	Công ty TNHH Nedcoffee Việt Nam	23	447,2	35,0	1.565	Tại Chư Sê	536	
24	Công ty TNHH Tín Thành Đạt	24	2.091,6	35,0	7.321	Tại Kbang 236,6 ha, Đak Đoa 1.090 ha, Mang Yang 235 ha, Chư Prông 530 ha	2.170	
25	Công ty TNHH XNK Hoa Trang Gia Lai	25	578,2	35,0	2.024	Tại Đức Cơ 238,2 ha, Chư Sê 340 ha	548	
26	Công ty TNHH SX và dịch vụ Tam Ba	26	177,2	35,0	620	Tại Chư Păh		
27	Công ty TNHH MTV Tuyết Trúc - Chư Prông	27	30,0	37,5	113	Tại Chư Prông	35	
28	Công ty Cổ phần Hoàng Phúc Gia Lai - Chư Sê	28	30,0	40,0	120	Tại Chư Sê	29	
29	Công ty Cà phê Đak Đoa	29	333,4	36,0	1.200	Tại Đak Đoa		
30	Công ty TNHH MTV Đông Đô Gia Lai	30	180,0	35,0	630	Tại Bàu Cạn, Ia Tôr, Chư Prông	269	
31	Công ty TNHH MTV CPR - Chư Prông	31	409,0	37,0	1.513	Tại Bàu Cạn, Ia Tôr, Chư Prông	352	
32	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	32	1.143,0	39,0	4.458	Tại Ia Ly, Ia Phí, Chư Păh, Đak Đoa	1.371	
33	Doanh nghiệp tư nhân Gái Thành - Đak Đoa	33	350,0	36,0	1.260	Tại Đak Đoa	350	

TT	Cây trồng	Chuỗi liên kết	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Địa điểm liên kết	Số hộ tham gia (hộ)	Ghi chú
34	Doanh nghiệp tư nhân Nhân Tùng - Đak Đoa	34	300,0	36,0	1.080	Tại Đak Đoa	300	
35	Doanh nghiệp tư nhân Loan Bang - Đak Đoa	35	300,0	36,0	1.080	Tại Đak Đoa	300	
V	Hồ tiêu	7	2.611,2	36,9	9.622,7		2.767	05 công ty, 02 HTX
1	Công ty TNHH OLam	1	775	36,5	2.828,8	Tại Chư Puh	498	
2	Công ty Cổ phần dịch vụ Phú Nhuận - thị trấn Chư Sê	2	500,0	37,0	1.850,0	Tại Chư Sê, Chư Puh	625	
3	Công ty TNHH MTV Hương Dương Gia Lai	3	41,2	37,0	152,4	Tại Ia Tôr, Chư Prông	25	
4	Nhà máy chế biến hồ tiêu chất lượng cao của Công ty TNHH Quốc tế Song Hỷ - Bàu Cạn, Chư Prông	4	920,0	37,0	3.404,0	Tại Chư Prông, Đức Cơ	1.150	
5	Nhà máy chế biến tiêu chín, tiêu sọ của Công ty TNHH Thịnh Phát Danh Trà - Cụm Công nghiệp Diên Phú, thành phố Pleiku	5	280,0	37,0	1.036,0	Tại Đak Đoa, Mang Yang, Chư Păh	350	
6	Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ Nam Yang	6	80,0	37,0	296,0	Tại Kon Gang, Mang Yang	100	
7	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Linh Nham	7	15,0	37,0	55,5	Tại Mang Yang	19	
VI	Điều	13	19.634,0		0,0		578	Có 08 doanh nghiệp, nhà máy và 05 HTX
1	Hợp tác xã nông nghiệp và phát triển công nghệ cao Đức Cơ	1	41,0			Tại Ia Pnôn	41	
2	Hợp tác xã Mật ong Phương Di Ia Grai (xã Ia Dêr)	2	370,0			Tại Ia Dêr		

TT	Cây trồng	Chuỗi liên kết	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Địa điểm liên kết	Số hộ tham gia (hộ)	Ghi chú
3	Hợp tác xã Nông nghiệp và dịch vụ xuất nhập khẩu Anh Thụ	3	54,0			Tại Ia Krêl, Đức Cơ	108	
4	Hợp tác xã công nông nghiệp và dịch vụ Hợp Tiến	4	60,0			Tại Ia Pia	55	
5	Hợp tác xã nông nghiệp và dịch vụ Chư Gu	5	175,0			Tại Ia Rsai, Uar	157	
6	Công ty TNHH MTV Đông Đô Gia Lai	6	103,0			Tại Ia Púch	35	
7	Công ty TNHH Khoa học công nghệ và dịch vụ môi trường BDB Cao Nguyên	7	91,0			Tại Ia Krêl	182	
8	Nhà máy chế biến hạt điều của Chi nhánh Công ty TNHH Olam tại Khu công nghiệp Trà Đa - Pleiku	8	4.385,0			Tại Đức Cơ, Ia Grai, Chư Prông		Riêng dự án liên kết 1.200 ha/790 hộ dân tại Ia Dom, Đức Cơ
9	Nhà máy chế biến hạt điều của Công ty TNHH MTV Hải Bình tại thành phố Pleiku	9	5.167,0			Tại Ia Grai, Chư Prông, Chư Păh		
10	Nhà máy chế biến hạt điều của Công ty TNHH Red River Food VN tại thành phố Pleiku	10	1.330,0			Tại Đức Cơ, Ia Grai, Chư Prông		
11	Nhà máy Điều Long Sơn Ayun Pa	11	2.140,0			Tại Ayun Pa, Ia Pa, Phú Thiện		
12	Nhà máy chế biến hạt điều của Công ty TNHH MTV Thiện Anh tại thành phố Pleiku	12	1.568,0			Tại Chư Prông, Ia Grai, Đức Cơ		
13	Nhà máy Điều Long Sơn Krông Pa	13	4.150,0			Tại Krông Pa, Ayun Pa		
VII	Cao su	17	78.132,9					16 doanh nghiệp và Binh đoàn 15
1	Công ty Cao su Chư Păh	1	9.824,0			Chư Păh, Ia Grai, Chư Prông,		

TT	Cây trồng	Chuỗi liên kết	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Địa điểm liên kết	Số hộ tham gia (hộ)	Ghi chú
						Pleiku		
2	Công ty Cao su Chư Sê	2	7.535,0			Chư Sê, Chư Puh, Chư Prông		
3	Công ty Cao su Mang Yang	3	7.449,0			Đak Đoa, Chư Sê, Mang Yang, Pleiku		
4	Công ty Cao su Chư Prông	4	8.789,0			Chư Prông		
5	Công ty KDHXK Quang Đức	5	3.554,4			Chư Prông, Chư Puh, Đức Cơ		
6	Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	6	487,0			Chư Prông, Chư Puh		
7	Công ty Cổ phần Quốc Cường	7	1.701,7			Chư Prông		
8	Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh Kbang	8	423,9			Kbang		
9	Công ty Cổ phần tập đoàn Đức Long	9	665,2			Chư Puh		
10	Công ty TNHH xây dựng thương mại 289	10	78,0			Chư Puh		
11	Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn	11	154,9			Chư Prông		
12	Công ty TNHH Phúc Cường	12	630,6			Chư Puh		
13	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng 194	13	949,4			Chư Puh		
14	Công ty TNHH MTV Nông lâm nghiệp Hoàn Mỹ	14	28,0			Mang Yang		
15	Công ty Việt Phúc	15	59,2			Mang Yang		
16	Binh Đoàn 15	16	27.964,0			Đức Cơ, Ia Grai, Chư Prông		
17	Trung tâm Nghiên cứu cao su	17	120,0			Chư Prông		
18	Liên kết tiêu thụ mũ - Cao su tiêu điền		7.719,7			Tại Đak Đoa 429 ha, Chư Puh 571,37 ha, Ia Grai 1.245,2 ha, Mang Yang 342,3 ha, Đức Cơ 2.364,3 ha, Chư Prông 832,39		

TT	Cây trồng	Chuỗi liên kết	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Địa điểm liên kết	Số hộ tham gia (hộ)	Ghi chú
						ha, Chư Sê 334 ha, Chư Puh 1.601 ha		
VIII	Mía	5	48.842	717,7	3.505.177		22.555	05 doanh nghiệp
1	Công ty Công ty Đường Quảng Ngãi	1	27.150	725,0	1.968.375	Tại An Khê, Kbang, Kong Chro	15.012	
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	2	18.362	710,0	1.303.702	Tại Pờ Tó, Ia Pa, Phú Thiện, Chư A Thai, Ia Rbol, Ia Hiao, Phú Túc, H'Bông	5.228	
3	Công ty TNHH TM chế biến nông lâm sản Đường Vạn Phát	3	513	700,0	35.910	Tại Phú Túc, Ia Rsai, Uar	350	
4	Công ty Cổ phần mía đường Tuy Hòa	4	430	700,0	30.100	Tại Phú Túc, Ia Rsai, Uar	285	
5	Công ty TNHH công nghiệp CKP Việt Nam - Tuy Hòa	5	2.387	700,0	167.090	Tại Phú Túc, Ia Rsai, Uar	1.680	
IX	Sắn	7	35.265,0	203,5	717.715,0		31.143	06 doanh nghiệp, 01 HTX
1	Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Việt Nam	1	5.600,0	210,0	117.600,0	Tại Ia Pa, Phú Thiện, Ayun Pa	4.950	
2	Công ty TNHH Thương mại - Chế biến NLS đường Vạn Phát	2	8.840,0	210,0	185.640,0	Tại Phú Túc, Hderh, Uar, Ia Rsai	7.890	
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Fococev Việt Nam	3	6.450,0	210,0	135.450,0	Tại Phú Túc, Hderh, Uar, Ia Rsai	5.480	
4	Công ty TNHH tinh bột sắn Kom Tun	4	3.200,0	185,0	59.200,0	Tại Chư Păh, Mang Yang, Ia Grai	2.848	
5	Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai - Chi nhánh Mang Yang	5	4.800,0	185,0	88.800,0	Tại Mang Yang, Đak Đoa, Chư Prông	4.210	
6	Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai -	6	6.300,0	205,0	129.150,0	Tại An Khê, Kbang, Kong	5.730	

TT	Cây trồng	Chuỗi liên kết	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Địa điểm liên kết	Số hộ tham gia (hộ)	Ghi chú
	Chi nhánh An Khê					Chro, Đak Pơ		
7	Hợp tác xã Vạn Phát Chư Ngọc	7	75,0	250,0	1.875,0	Tại Phú Túc	35	